

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NGUYỄN XUÂN QUANG**

**THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN XÂM PHẠM  
TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ CỦA CON NGƯỜI THEO  
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN TỈNH ĐỒNG NAI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, 2017**

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NGUYỄN XUÂN QUANG**

**THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN XÂM PHẠM  
TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ CỦA CON NGƯỜI THEO  
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN TỈNH ĐỒNG NAI**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự**

**Mã số: 60.38.01.04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS.TS. NGUYỄN THÁI PHÚC**

**HÀ NỘI, 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam kết luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các tài liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn dẫn rõ ràng, các kết quả nghiên cứu là quá trình lao động trung thực của tôi.

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2017*

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**NGUYỄN XUÂN QUANG**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ</b>	7
1.1. Khái niệm về xét xử phúc thẩm trong tổ tụng hình sự	7
1.2. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm	16
<b>Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ CỦA MỘT SỐ NƯỚC</b>	30
2.1. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam	30
2.2. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tổ tụng hình sự một số nước	48
<b>Chương 3: ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ CỦA CON NGƯỜI Ở TỈNH ĐỒNG NAI</b>	55
3.1. Đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người và vấn đề xét xử phúc thẩm	55
3.2. Thực tiễn xét xử phúc thẩm các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người ở Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2015	58
3.3. Những bất cập, hạn chế trong xét xử phúc thẩm hình sự tại tỉnh Đồng Nai và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó	62
3.4. Các giải pháp nâng cao chất lượng xét xử phúc thẩm hình sự từ thực tiễn tại tỉnh Đồng Nai	67
<b>KẾT LUẬN</b>	73
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	75

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật Tố tụng hình sự
HĐTP	: Hội đồng phạm phán
HĐXX	: Hội đồng xét xử
HĐXXPT	: Hội đồng xét xử phúc thẩm
TAND	: Tòa án nhân dân
TTHS	: Tố tụng hình sự

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

<b>Bảng 3.1:</b> Thống kê số lượng án giải quyết toàn ngành Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai 2011 - 2015	58
<b>Bảng 3.2:</b> Thống kê số liệu án giải quyết phúc thẩm 2011 - 2015	59
<b>Bảng 3.3:</b> Thống kê số liệu án phúc thẩm vụ án xâm phạm tính mạng, sức khoẻ con người trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2011 – 2015	60

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm qua, thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về "một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", công cuộc cải cách tư pháp đã được tổ chức thực hiện với tinh thần quyết tâm cao, đạt được nhiều kết quả. Nhận thức về công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, chất lượng hoạt động tư pháp đã được nâng lên một bước, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phát triển và bảo vệ đất nước, yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, ngày 2/6/2005 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 phù hợp với quá trình đổi mới công tác lập pháp và chương trình cải cách hành chính.

Quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm tương đối đầy đủ góp phần quan trọng vào hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian qua; tránh oan sai, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, quá trình áp dụng trong thực tiễn cho thấy, một số quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm tỏ ra lạc hậu, nhiều quy định của BLTTHS đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc như: quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, về bổ sung, thay đổi và rút kháng cáo, kháng nghị; thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm, xác định tư cách người tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm... Các bất cập này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động xét xử của Tòa án, không bảo vệ kịp thời lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cùng với xu hướng chung của công cuộc cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước ta đang đặt ra là "Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để

nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp” thì việc tìm hiểu quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm, làm rõ một số bất cập trong các quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm, từ đó nêu lên các kiến nghị hoàn thiện sẽ góp phần làm cho các quy định của BLTTHS phù hợp với thực tiễn, nâng cao công tác giải quyết các vụ án hình sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích khái quát nêu trên có thể thấy xét xử phúc thẩm hình sự là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trên các phương diện: nhận thức, ghi nhận trong luật và tổ chức thực hiện trên thực tế. Với mong muốn tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong công tác xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự của Tòa án nói chung và của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai nói riêng, tác giả chọn nghiên cứu đề tài “*Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai*” làm đề tài luận văn thạc sĩ.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Nhằm nâng cao chất lượng xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự, thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự. Có thể kể ra đây công trình nghiên cứu như: “Hoàn thiện quy định pháp luật về thủ tục phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự”, “Bàn về tính chất phúc thẩm” của TS. Phan Thị Thanh Mai – Khoa Luật hình sự, Đại học Luật Hà Nội; “Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về xét xử phúc thẩm, vướng mắc, kiến nghị hoàn thiện” của ThS. Thái Chí Bình, TAND tỉnh An Giang; “Bàn về một số vướng mắc trong xét xử phúc thẩm hình sự”, “Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự” của TS. Vũ Gia Lâm, “Thẩm quyền của Tòa án các cấp theo luật tố tụng hình sự Việt Nam” của TS. Nguyễn Văn Huyền, Luận án tiến sĩ “Phúc thẩm trong tố tụng hình sự” của Nguyễn Đức Mai năm 2004; Luận văn thạc sĩ “Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam” của Vũ Thị Uyên năm 2016.

Bên cạnh đó còn có nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành có liên quan đến vấn đề này như: bài viết của TS. Trần Văn Độ về “Xác định chức



năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án trong tổ tụng hình sự đáp ứng yêu cầu của phòng chống tội phạm”, “Nguyên tắc hai cấp xét xử và việc áp dụng nguyên tắc đó vào tổ chức Tòa án các cấp”; “Một số vấn đề về phạm vi xét xử và quyền hạn của vụ án hình sự” (Tạp chí toà án nhân dân số 23, tháng 12/2006); “Một số vướng mắc khi áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm”, (Tạp chí toà án nhân dân số 18, tháng 9/2009); bài viết của TS. Từ Văn Nhũ về “Những vấn đề cần trao đổi từ thực tế xét xử phúc thẩm về hình sự” (Tạp chí Tòa án số 3/2001)...

Các công trình và bài viết trên đã nghiên cứu về một số khía cạnh mà chưa có điều kiện nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống và chuyên sâu về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự. Vì vậy, luận văn nghiên cứu về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự để nhằm góp phần nâng cao chất lượng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự vẫn là một đòi hỏi cấp thiết.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự và thực trạng thực hiện tại tỉnh Đồng Nai, xác định mục đích nghiên cứu như sau:

*Một là*, làm rõ một số vấn đề lý luận về xét xử phúc thẩm và thẩm quyền xét xử phúc thẩm.

*Hai là*, đánh giá thực trạng pháp luật điều chỉnh xét xử phúc thẩm, thẩm quyền xét xử phúc thẩm.

*Ba là*, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định trong xét xử phúc thẩm các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích luận văn có nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự như bản chất của xét xử phúc thẩm là gì; đặc điểm của xét xử phúc thẩm; cơ sở phát sinh thẩm quyền xét xử phúc thẩm; đối tượng xét xử phúc thẩm là gì; có gì

khác so với xét xử sơ thẩm và xét xử theo trình tự giám đốc thẩm; ý nghĩa của xét xử phúc thẩm là gì.

- Phân tích, làm rõ những quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, khái niệm về thẩm quyền xét xử nói chung và thẩm quyền xét xử phúc thẩm là gì; phân loại thẩm quyền xét xử phúc thẩm, căn cứ và giới hạn xét xử phúc thẩm là gì; phân tích quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong tổ tụng hình sự Việt Nam qua các thời kỳ từ giai đoạn 1945 đến năm 2015 và những nét cơ bản của về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật TTHS của một số nước như Cộng hòa liên bang Nga, Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung hoa, Cộng hòa Pháp... đồng thời phát hiện những điểm bất hợp lý hoặc chưa đầy đủ trong quy định về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự.

- Nghiên cứu về lý luận hình sự liên quan đến các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người để làm rõ về những đặc điểm của nhóm tội xâm phạm tính mạng sức khỏe con người theo BLHS năm 1999 có đối chiếu với BLHS năm 2015; những đặc điểm pháp lý hình sự của nhóm tội này cần được chú ý khi xét xử phúc thẩm là gì.

- Nghiên cứu, làm rõ thực tiễn xét xử phúc các vụ án thẩm hình sự về xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người tại TAND tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2015, chỉ ra những hạn chế vướng mắc trong việc thực hiện và nguyên nhân của nó để làm rõ mục đích cần nghiên cứu và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả xét xử phúc thẩm.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản, quy định của pháp luật TTHS về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự và thực tiễn thực hiện những quy định này tại tỉnh Đồng Nai. Bởi vậy, luận văn lấy các quan điểm khoa học của khoa học luật tổ tụng hình sự, các quy định của pháp luật TTHS năm 2003 của nước ta, thực tiễn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự về xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người tại tỉnh Đồng Nai để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội

dung nghiên cứu của đề tài.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Luận văn nghiên cứu đề tài được giao trên góc độ Luật hình sự và tố tụng hình sự. Vì thế, luận văn chỉ nghiên cứu quy định của pháp luật TTTHS hiện hành về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự theo quy định của BLTTHS 2003 và BLTTHS 2015.

Luận văn không nghiên cứu xét xử sơ thẩm vụ án hình sự mà chỉ nghiên cứu xét xử phúc thẩm hình sự tại TAND tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2015.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về nhà nước và pháp luật, về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng đó là: Phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, lịch sử và khảo sát thực tiễn cũng như tham khảo ý kiến chuyên gia để giải quyết những vấn đề đặt ra.

#### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

##### **6.1. Ý nghĩa lý luận của luận văn**

Trên cơ sở nghiên cứu để làm rõ cơ sở lý luận đảm bảo cho việc xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự đúng quy định của pháp luật, khắc phục tình trạng án bị sửa, bị hủy và qua thực tiễn để phân tích, đánh giá thực trạng xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự tại TAND tỉnh Đồng Nai, luận văn sẽ góp phần vào việc hoàn thiện lý luận chuyên ngành về pháp luật tố tụng hình sự, về thẩm quyền xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự của Tòa án trên cả nước nói chung, của TAND tỉnh Đồng Nai nói riêng.

##### **6.2 Ý nghĩa thực tiễn của luận văn**

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu của đề tài được vận dụng để nâng cao hiệu quả, chất lượng xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự về xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người tại TAND tỉnh Đồng Nai và tại các nơi khác trong cả nước.

Luận văn là tài liệu chuyên khảo để các cơ sở đào tạo, nghiên cứu pháp luật

sử dụng làm tài liệu tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy.

Có thể sử dụng luận văn làm tài liệu tham khảo phục vụ cho yêu cầu nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử của TAND hiện nay.

Có thể sử dụng luận văn để xây dựng kỹ năng nghề nghiệp, thao tác nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác pháp luật, đáp ứng yêu cầu mới của công cuộc cải cách tư pháp hiện nay.

### **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm có ba chương cụ thể là:

**Chương 1:** Những vấn đề lý luận chung về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong tố tụng hình sự

**Chương 2:** Các quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước

**Chương 3:** Áp dụng các quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm từ thực tiễn xét xử các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người ở tỉnh Đồng Nai.

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHÚC THẨM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

### 1.1. Khái niệm về xét xử phúc thẩm trong tố tụng hình sự

#### 1.1.1. Xét xử phúc thẩm là giai đoạn độc lập của tố tụng hình sự

Theo Hiến pháp 2013, bộ máy Nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hiện nay xung quanh khái niệm về “quyền tư pháp” có nhiều cách hiểu khác nhau. Theo nghĩa rộng quyền tư pháp bao gồm cả giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và bổ trợ tư pháp. Theo nghĩa hẹp, quyền tư pháp là quyền xét xử của Tòa án. Như vậy, quyền tư pháp đã được giao cho Tòa án. Điều này được khẳng định tại Hiến pháp 2013 – đạo luật cơ bản nhất của Nhà nước: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”.

Xét xử được hiểu là là hoạt động xem xét, đánh giá bản chất pháp lý của vụ việc nhằm đưa ra một phán xét về tính chất, mức độ pháp lý của vụ việc, từ đó nhân danh Nhà nước đưa ra một phán quyết tương ứng với bản chất, mức độ trái hay không trái pháp luật của vụ việc. Tòa án xét xử phải tuân theo quy định pháp luật, trong đó, cần tuân theo một trong những nguyên tắc cơ bản khi xét xử đã được Hiến pháp 2013 ghi nhận “Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm”. Xét xử các vụ án hình sự phải thực hiện chế độ hai cấp xét xử. Cụ thể, sau khi xét xử sơ thẩm, bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định thì vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm ở Tòa án cấp trên; gọi là xét xử phúc thẩm. Trong khoa học TTHS, xét xử phúc thẩm được hiểu là giai đoạn của TTHS. Nói một cách đầy đủ hơn, đó là giai đoạn tiếp theo giai đoạn xét xử sơ thẩm, trong đó, Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp dưới chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Là một giai đoạn tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, xét xử

phúc thẩm vừa nằm trong mối liên quan mật thiết với các giai đoạn khác, vừa có tính độc lập tương đối của nó. Giai đoạn trước làm tiền đề cho xét xử phúc thẩm; giai đoạn xét xử phúc thẩm kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động của giai đoạn trước, kịp thời phát hiện và khắc phục những thiếu sót, sai lầm của giai đoạn trước, tạo thành một quá trình tố tụng hoàn chỉnh không bị ngắt quãng.

Là giai đoạn tố tụng độc lập, xét xử phúc thẩm phát sinh trên cơ sở kháng cáo của bị cáo, những người tham gia tố tụng khác hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Giai đoạn này bắt đầu từ khi bản án, quyết định sơ thẩm được tuyên và kết thúc khi Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bản án phúc thẩm hoặc ban hành quyết định phúc thẩm. Giai đoạn này có những đặc điểm riêng về chủ thể tiến hành tố tụng, người được tham gia phiên tòa, nhiệm vụ xét xử, thời điểm phát sinh hiệu lực của bản án, quyết định phúc thẩm...

Ngoài các đặc điểm chung của giai đoạn tố tụng, xét xử phúc thẩm có một số dấu hiệu đặc trưng riêng:

- Xét xử phúc thẩm là một giai đoạn độc lập trong quá trình TTTHS và được tiến hành bởi các chủ thể tiến hành tố tụng đặc trưng là Tòa án cấp phúc thẩm và Viện kiểm sát cấp phúc thẩm. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ bao gồm các thẩm phán chuyên nghiệp (trường hợp cần thiết mới có hội thẩm nhân dân tham gia...);

- Đối tượng xem xét của xét xử phúc thẩm là các vụ án hình sự mà bản án (quyết định) sơ thẩm bị kháng cáo (hoặc) kháng nghị trong thời hạn luật định.

- Xét xử phúc thẩm nhằm kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có kháng cáo hoặc kháng nghị, đồng thời xem xét lại về nội dung, khắc phục kịp thời các sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Hình thức thể hiện kết quả giải quyết vụ án ở giai đoạn tố tụng này là bản án phúc thẩm hoặc quyết định phúc thẩm.

Theo tác giả, xét xử phúc thẩm được hiểu như sau: *“Xét xử phúc thẩm là một giai đoạn tố tụng hình sự. Trong giai đoạn này, Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án hoặc quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo đúng trình tự,*

*thủ tục do pháp luật tổ tụng hình sự quy định, nhằm khắc phục sai lầm của Tòa án cấp dưới, bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân”.*

### **1.1.2. Bản chất của xét xử phúc thẩm**

Tính chất của phúc thẩm là vấn đề quan trọng và quyết định bản chất của phúc thẩm trong TTHS và các nội dung khác như: phạm vi xét xử phúc thẩm, quyền hạn và thủ tục xét xử phúc thẩm của chế định này. Đây cũng là vấn đề được các nhà khoa học cũng như cán bộ thực tiễn chú ý và tranh cãi gay gắt, kéo dài những năm gần đây với quan điểm rất khác nhau. Có thể chia các quan điểm này thành hai nhóm chính sau đây:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, phúc thẩm không phải là một cấp xét xử mà chỉ là một thủ tục tổ tụng mà theo đó Tòa án cấp trên trực tiếp xét lại các bản án quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Điều đó có nghĩa là tính chất của phúc thẩm chỉ là “xét lại” chứ không phải là “xét xử lại” [45 tr. 216], [43, tr. 287].

Quan điểm thứ hai cho rằng, Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động xét xử sơ thẩm mà còn xét xử cả về nội dung vụ án [53, tr. 144]. Vì vậy, tính chất của phúc thẩm không chỉ là “xét lại” mà là “xét xử lại” các vụ án [24, tr. 10-11], mà bản án (quyết định) chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Tác giả luận văn đồng ý với quan điểm thứ hai, bởi lẽ quan điểm cho rằng tính chất phúc thẩm chỉ là “xét lại” bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật đã từng được thừa nhận trong BLTTHS 1988. Việc xác định tính chất của phúc thẩm là “xét lại” mâu thuẫn với nguyên tắc của TTHS đó là nguyên tắc “hai cấp xét xử”; thực tiễn cho thấy khi xét xử phúc thẩm Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ xét lại mà phải tiến hành các trình tự, thủ tục được pháp luật TTHS quy định để xem xét lại những bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm là một trong những hình thức giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm đối với Tòa án cấp sơ thẩm. Địa vị pháp lý

Toà án cấp cao hơn tạo cơ sở cho Toà án cấp phúc thẩm giám đốc việc xét xử đối với Toà án cấp sơ thẩm, *uốn nắn, sửa chữa những sai sót của Toà án cấp sơ thẩm* [52, tr. 37]. Vì vậy, tính chất của phúc thẩm ở đây phải là “xét xử lại”.

Thực chất sự khác nhau cơ bản giữa hai quan điểm nêu trên về tính chất của phúc thẩm chủ yếu là ở chỗ xác định phúc thẩm có phải là một cấp xét xử hay không. Chúng tôi cho rằng, vấn đề này liên quan trực tiếp đến nguyên tắc “hai cấp xét xử”. Sự tồn tại hay không tồn tại (tức là thừa nhận hay phủ nhận) nguyên tắc này là cơ sở để khẳng định trong TTHS có tồn tại hay không chế định phúc thẩm và tính chất của nó: nếu trong TTHS tồn tại nguyên tắc này thì có phúc thẩm và khi đó Tòa án cấp phúc thẩm phải là cấp xét xử thứ hai, tức là cấp xét xử lại vụ án, mà bản án (quyết định) chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Ngược lại, nếu trong TTHS không có nguyên tắc “hai cấp xét xử”, thì chế định phúc thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không tồn tại.

Mặt khác, cũng cần phải khẳng định rằng, nguyên tắc “hai cấp xét xử” sẽ không thể tồn tại, nếu trong TTHS chỉ có một cấp xét xử là Tòa án sơ thẩm. Toà án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn thực hiện chức năng giám đốc việc xét xử khi có những căn cứ phát sinh thẩm quyền đó là kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao hoặc Toà án nhân dân Tối cao, nhưng quan điểm phổ biến ở nước ta hiện nay không thừa nhận giám đốc thẩm là cấp xét xử, mà chỉ được coi là thủ tục tố tụng đặc biệt có nhiệm vụ xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật xuất phát từ cách nhìn nhận nguyên tắc “hai cấp xét xử”.

Sự hình thành và phát triển “hai cấp xét xử” (và các nguyên tắc khác nhau như: nguyên tắc công bằng, suy đoán vô tội; bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo...) của TTHS gắn liền với sự hình thành và phát triển các tư tưởng dân chủ và tiến bộ trong lịch sử xã hội loài người. Để đảm bảo dân chủ và công bằng, kịp thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời tạo sự thống nhất ở mức độ nhất định trong nhận thức và áp dụng pháp luật giữa các thẩm phán, giữa các Tòa án với nhau, cần thiết phải có một trình tự (thủ tục tố tụng) để xem xét lại các phán quyết chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới khi có yêu cầu



(kháng cáo) của bị cáo và đương sự hoặc yêu cầu (kháng nghị) của Viện kiểm sát. Như vậy, trong TTHS nguyên tắc “hai cấp xét xử” ra đời cùng với Tòa án thể hiện nhiệm vụ này là Tòa án cấp phúc thẩm.

Cùng với xu hướng dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực TTHS, nguyên tắc “hai cấp xét xử” ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Ngày nay, nguyên tắc này được hầu hết các quốc gia trên thế giới thừa nhận và trong hệ thống tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng của mỗi nước đều có các Tòa phúc thẩm hoạt động để thực hiện chức năng xét xử lại các vụ án hình sự, mà bản án (quyết định) chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Tuy nhiên, nguyên tắc này được áp dụng ở những phạm vi và mức độ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh mỗi nước trong từng giai đoạn cụ thể. Do những điều kiện hoàn cảnh cụ thể (chiến tranh, trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội chưa phát triển, ....)

*- Cơ sở phát sinh thẩm quyền xét xử phúc thẩm*

Kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật là cơ sở phát sinh thẩm quyền xét xử phúc thẩm. Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc (question of fact) cũng như mặt pháp luật (question of law) của vụ án, xét xử lại nội dung của vụ án, quyết định cuối cùng về việc giải quyết vụ án. Quyết định giám đốc thẩm, hoặc tái thẩm cũng có thể phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm chỉ được huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại ở cấp phúc thẩm nếu ở giai đoạn tố tụng trước đã có sự kiện pháp lý là kháng cáo hoặc kháng nghị phúc thẩm.

Về hình thức, kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Tòa án cấp cao hơn. Địa vị pháp lý Tòa án cấp cao hơn tạo cơ sở cho Tòa án cấp phúc thẩm có khả năng xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, quyết định giữ nguyên, sửa hay huỷ bản án, quyết định đó.

Về nội dung, kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Tòa án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng. Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét lại mặt sự việc cũng như

mặt pháp luật của vụ án. Sau khi có bản án, quyết định phúc thẩm, việc xem xét lại mặt pháp luật của vụ án chỉ được thực hiện theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm, tái thẩm. Mặt pháp luật của vụ án chỉ được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm trong trường hợp có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án; mặt sự việc của vụ án được xem xét lại theo thủ tục tái thẩm trong trường hợp có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi nội dung của bản án hoặc quyết định mà Toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

Xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án là việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại các tình tiết về sự thật khách quan của vụ án, việc áp dụng luật nội dung và luật hình thức của cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án. Qua việc xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, Toà án cấp phúc thẩm thực hiện giám đốc việc xét xử đối với Toà án cấp sơ thẩm, kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm.

- *Đối tượng của thẩm quyền xét xử phúc thẩm*: HĐXX phúc thẩm có quyền xem xét và quyết định đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì HĐXX phúc thẩm chỉ xem xét trong trường hợp xét thấy cần thiết. Bản án hoặc quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự mà không có bất kì kháng cáo, kháng nghị nào tức là những người có quyền kháng cáo và kháng nghị đã thừa nhận tính đúng đắn, phù hợp của bản án, quyết định sơ thẩm. Theo đó, bản án hoặc quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành không phải là đối tượng cần phải xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Nếu sau đó phát hiện ra những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án hoặc phát hiện ra nhưng tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định thì những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật sẽ trở thành đối tượng xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Đây cũng là điểm khác biệt cơ bản để phân biệt thẩm quyền phúc thẩm với thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm. Điều 230 BLTTHS 2003 quy định: “xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên

trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo kháng nghị”. Bộ luật tố tụng hình sự 2015 [26] thì quy định thêm về quyết định sơ thẩm bị kháng cáo kháng nghị: “Là quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo và quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định của Bộ luật này”. Như vậy, một bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo kháng nghị là đối tượng để Tòa án cấp trên trực tiếp mở phiên tòa để xem xét kháng cáo, kháng nghị đó.

*Xét xử phúc thẩm còn được quy định theo một trình tự thủ tục riêng, khác với trình tự xét xử sơ thẩm và thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*

- *Về chủ thể thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm*: Việc trực tiếp tiến hành các thủ tục xét xử phúc thẩm và ra bản án để giải quyết các vụ án hình sự là vai trò của HĐXX theo sự phân công của Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm. Chủ thể thực hiện thẩm quyền này là những người được bổ nhiệm thẩm phán tại TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TAND cấp cao, những Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những vụ án hình sự. Chánh án TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh án TAND tối cao ủy quyền cho chánh tòa nhân dân cấp cao quyết định lựa chọn và phân công nhiệm vụ cho 3 thẩm phán (theo BLTTHS 2015), trong trường hợp thông thường (và thêm 2 Hội thẩm trong trường hợp cần thiết) để thành lập HĐXX phúc thẩm để xét xử vụ án hình sự (Theo luật tố tụng hình sự 2003). Việc quy định HĐXXPT phải có ba Thẩm phán xuất phát từ tính chất của XXPT là việc xét lại bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực, có kháng cáo, kháng nghị nên cần phải có một tập thể có kiến thức pháp lý vững chắc, có kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ án hình sự nhằm đánh giá tính có căn cứ của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Bên cạnh ba Thẩm phán, trong thành phần HĐXXPT còn có hai Hội thẩm tham gia. Tuy nhiên, việc tham gia của Hội thẩm không phải mọi trường hợp mà chỉ trong trường hợp cần thiết. Cần lưu ý, theo quy định của Luật Tổ chức TAND năm 2014, Hội thẩm nhân dân không

được quy định ở cấp TAND tối cao và Hội thẩm quân nhân không được quy định ở cấp Tòa án quân sự Trung ương. Ngoài ra, để thành phần HĐXXPT tham gia giải quyết vụ án đúng quy định thì họ không thuộc các trường hợp phải từ chối, thay đổi theo quy định tại Điều 42 BLTTHS 2003 và hướng dẫn tại mục 4, mục 6 Phần I Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTHS.

- *Sự có mặt của Kiểm sát viên Kiểm sát nhân dân cùng cấp* là bắt buộc, nếu vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Bởi lẽ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm để thực hiện nhiệm vụ kiểm sát hoạt động xét xử, tham gia xét hỏi và tranh luận, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Do đó, trong mọi trường hợp kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa.

- *Sự có mặt của Thư ký tòa án* là bắt buộc. Mặc dù không có quy định nào nhưng căn cứ vào Điều 33, 41 của BLTTHS 2003 thì Thư ký tòa án cũng là những người tiến hành tố tụng và phiên tòa phúc thẩm phải có mặt Thư ký tòa án.

- *Người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị* được triệu tập tham gia phiên tòa.

Khác với quy định về phiên tòa sơ thẩm được BLTTHS quy định chi tiết về từng hoạt động cần phải tiến hành trong từng phần thủ tục tại phiên tòa, Điều 247 BLTTHS 2003 quy định về phiên tòa phúc thẩm mang tính dẫn chiếu đến các quy định của BLTTHS về phiên tòa sơ thẩm nhưng có bổ sung một số đặc thù của phiên tòa phúc thẩm. Cụ thể, “Phiên tòa phúc thẩm cũng tiến hành như phiên tòa sơ thẩm nhưng trước khi xét hỏi, một thành viên của HĐXX phải trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung của kháng cáo hoặc kháng nghị. Khi tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án” [23, tr. 20 - 21].

Cụ thể hơn, tại mục 4 Phần II Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP đã hướng dẫn, phiên tòa phúc thẩm cũng tiến hành như phiên tòa sơ thẩm. Nếu quy định về

XXPT của BLTTHS không có quy định khác, thì khi tiến hành phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải thực hiện đúng các quy định tương ứng về phiên tòa sơ thẩm tại Chương XVIII, XIX, XX, XXI và XXII của BLTTHS và hướng dẫn tại các phần II, III, IV Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP. Khi bắt đầu phiên tòa, thay cho việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa. Lời khai mạc của chủ tọa phiên tòa. Trước khi bắt đầu xét hỏi thay cho việc đọc bản cáo trạng, một thành viên của HĐXX trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung của kháng cáo, kháng nghị.

Từ phân tích trên có thể khẳng định rằng, tính chất của phúc thẩm trong TTHS là xét xử lại các vụ án, mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị bởi một Tòa án cấp trên trực tiếp nhằm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của của vụ án. Việc xác định tính chất của phúc thẩm trong BLTTHS 1988 và BLTTHS sửa đổi của nước ta là “xét lại..” (như tính chất của giám đốc thẩm) là không chính xác, mâu thuẫn với nguyên tắc “Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử” quy định tại Điều 20 BLTTHS sửa đổi. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Văn Hiện khi cho rằng: “Việc đồng nhất tính chất của giám đốc thẩm và phúc thẩm là không có căn cứ cả về lý luận và thực tiễn, bởi vì đây là hai giai đoạn tố tụng khác nhau về bản chất và yêu cầu tố tụng” [9, tr. 17- 18].

Do vậy, tác giả luận văn cho rằng: *bản chất của xét xử phúc thẩm trong tố tụng hình sự là việc Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại các vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.*

### ***1.1.3. Ý nghĩa của xét xử phúc thẩm***

Thông qua việc tìm hiểu và phân tích về bản chất của xét xử phúc thẩm chúng ta có thể thấy được đây xét xử phúc thẩm có ý nghĩa như sau:

*Một là*, qua quá trình xét xử lại vụ án có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp, tính có căn cứ của bản án nhằm phát hiện có hay không những sai lầm, những vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nếu có thì khắc phục và sửa chữa những sai lầm, thiếu sót đó trong

phạm vi thẩm quyền của mình. Như vậy, bằng nhiệm vụ và thẩm quyền của mình, Tòa án cấp phúc thẩm ngăn chặn việc đưa ra thi hành các bản án, quyết định có vi phạm pháp luật, đã góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

*Hai là*, phúc thẩm là một trong những chế định thể hiện rõ bản chất dân chủ và tiến bộ của THHS. Chế định này buộc các Tòa án sơ thẩm phải thận trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh các yêu cầu về tính hợp pháp và có căn cứ khi ra bản án hoặc quyết định về vụ án. Nó không cho phép người đã kháng cáo, viện kiểm sát đã kháng nghị được bổ sung, thay đổi kháng cáo theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo; không cho phép cấp phúc thẩm sửa án bản án sơ thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, nếu không có kháng cáo của người bị hại hoặc kháng nghị của viện kiểm sát theo hướng đó.

*Ba là*, khi có kháng cáo hoặc kháng nghị đối với bản án, quyết định của cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm phải đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn nhất định. Vì vậy, phúc thẩm còn là một trong các phương tiện hữu ích để bảo vệ kịp thời và có hiệu quả lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đặc biệt là quyền của bị cáo.

*Bốn là*, thông qua việc thực hiện chức năng giám đốc việc xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm hướng dẫn Tòa án cấp dưới giải thích và vận dụng đúng đắn pháp luật. Bản án phúc thẩm là một hình thức mẫu để Tòa án cấp dưới học tập, rút kinh nghiệm cho việc xét xử. Do đó, xét xử phúc thẩm có ý nghĩa trong việc bảo đảm áp dụng pháp luật đúng đắn và thống nhất.

## **1.2. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm**

### ***1.2.1. Khái niệm về thẩm quyền xét xử và phân loại***

Tòa án là nơi thể hiện tập trung nhất của quyền tư pháp - nơi mà kết quả của hoạt động điều tra, công tố, bào chữa... được kiểm tra, xem xét một cách công khai thông qua thủ tục tố tụng do luật định để đưa ra những phán quyết cuối cùng mang tính chất quyền lực nhà nước, nơi phản ánh một cách đầy đủ và sâu sắc nhất nền công lý của xã hội. Để thực hiện chức năng xét xử của mình, cần thiết phải trao cho

Toà án những chức năng nhất định. Toà án lại luôn tồn tại với tư cách một hệ thống cơ quan Toà án ở các cấp xét xử khác nhau vận hành theo những nguyên tắc tổ chức và nguyên tắc hoạt động đặc thù. Vì vậy, thẩm quyền của Toà án luôn là một chế định pháp lý quan trọng liên quan đến chức năng xét xử của Toà án.

Thẩm quyền là một khái niệm thuộc về khoa học pháp lý. Theo đó, thẩm quyền được hiểu là quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật [42, tr. 890], là quyền chính thức được xem xét để kết luận và định đoạt, quyết định một vấn đề [5, tr. 701]. Thẩm quyền trong TTHS Việt Nam còn có thể được hiểu là tập hợp các quy định pháp luật hình sự liên quan đến việc giao vụ án... cho cấp Tòa án nào giải quyết, phạm vi các vấn đề cần giải quyết và quyền ra quyết định của Tòa án.. trong quá trình giải quyết vụ án [8, tr. 17].

Trong TTHS, khái niệm thẩm quyền của Tòa án được xem xét ở những góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung lại thì thẩm quyền của Tòa án bao gồm các quyền khác nhau của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện chức năng xét xử. Thẩm quyền của Tòa án có thể phân thành thẩm quyền về mặt hình thức - được thể hiện ở quyền hạn xem xét và phạm vi xem xét, tức là xác định xem những vấn đề gì thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án, Tòa án được xem xét vấn đề đó trong phạm vi, giới hạn nào, và thẩm quyền về mặt nội dung - thể hiện ở quyền hạn giải quyết, việc ra quyết định đối với các vấn đề đã xem xét. Đây là hai nội dung có mối quan hệ không thể tách rời, thẩm quyền xét xử, giới hạn và phạm vi xét xử là cơ sở để xác định thẩm quyền quyết định của Tòa án vì Tòa án chỉ có thể quyết định những vấn đề được quyền xem xét trong phạm vi giới hạn nhất định. Ngược lại, những vấn đề thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án sẽ chỉ có ý nghĩa khi được giải quyết bằng những quyết định của HĐXX.

Theo đó, khái niệm thẩm quyền của Tòa án được xác định là tổng hợp các quyền mà pháp luật quy định cho Tòa án được xét xử những vụ án cụ thể và quyết định những vấn đề nội dung vụ án theo quy định pháp luật.

Xét xử là hoạt động đặc trưng, là chức năng, nhiệm vụ của các Tòa án. Các Tòa án là những cơ quan duy nhất của một nước được đảm nhiệm chức năng xét xử.

Mọi bản án do Tòa án tuyên đều phải thông qua xét xử. Không ai có thể bị buộc tội mà không qua xét xử của các Tòa án và kết quả xét xử phải được công bố công khai bằng bản án...

Trong khi đó, theo Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng thì "Xét xử là hoạt động của Tòa án tại phiên tòa để xét xử các chứng cứ và căn cứ vào pháp luật, xử lý vụ án bằng việc ra bản án và các quyết định của Tòa án" [13, tr. 450].

Xét riêng trong pháp luật TTTHS, thẩm quyền của Tòa án các cấp là một chế định quan trọng. Thẩm quyền càng được phân định rõ ràng, khoa học, sát với thực tế bao nhiêu càng bảo đảm cho việc xét xử khách quan, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật bấy nhiêu. Chính vì thế, trong quá trình hoàn thiện pháp luật nước ta nói chung và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nói riêng, các quy định của pháp luật về thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp luôn được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi ban hành. BLTTHS của nước ta đã ra đời khá sớm, qua nhiều lần sửa đổi, các quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án tương đối đầy đủ. Tại khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013 và Điều 1 Luật tổ chức TAND năm 2014 quy định: "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp" [29, tr. 26]. Quyền xét xử thuộc về Tòa án được hiểu là thẩm quyền xét xử.

Việc kết tội một công dân có ảnh hưởng rất lớn đến đến danh dự, nhân quyền, tài sản, sức khỏe, tính mạng, các quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Do vậy, Tòa án được quy định là cơ quan duy nhất có quyền xét xử các vụ án hình sự và Tòa án cũng là cơ quan duy nhất có quyền thay mặt Nhà nước tuyên bố một người có tội hay không có tội và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Điều 9 BLTTHS 2003 quy định: "Không ai bị coi là có tội cũng như phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật" [28, tr. 3].

Việc xét xử của Tòa án hoàn toàn khác biệt với biện pháp xử lý của cơ quan hành chính, bởi lẽ: Hoạt động xét xử được áp dụng những chế tài, kể cả hình phạt và việc xét xử được tiến hành theo những thủ tục chặt chẽ được quy định trong pháp luật tố tụng. Do vậy, hiệu lực các phán quyết của Tòa án cũng cao hơn các biện



pháp xử lý hành chính khác.

*Như vậy, có thể đưa ra khái niệm về thẩm quyền xét xử của Tòa án như sau: Thẩm quyền xét xử của Tòa án là tổng hợp các quyền theo quy định của pháp luật để Tòa án giải quyết các tranh chấp trong xã hội thông qua việc xem xét, đánh giá, phán quyết có tính cưỡng chế của Nhà nước.*

Mỗi cấp Tòa án được pháp luật giành cho các quyền hạn hay thẩm quyền khác nhau trong việc xét xử các vụ án. Theo tính chất của vụ án, thẩm quyền xét xử được phân thành thẩm các loại như sau:

- Thẩm quyền về xét xử hình sự;
- Thẩm quyền về xét xử dân sự;
- Thẩm quyền về xét xử hành chính;
- Thẩm quyền về xét xử kinh tế;
- Thẩm quyền về xét xử lao động.

Theo cấp xét xử có thể phân thẩm quyền của xét xử thành các loại sau:

- Thẩm quyền xét xử sơ thẩm;
- Thẩm quyền xét xử phúc thẩm;
- Thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

Dựa vào các tiêu chí khác có thể phân loại như sau:

- Thẩm quyền theo loại việc;
- Thẩm quyền theo đối tượng;
- Thẩm quyền theo lãnh thổ.

Việc phân loại thẩm quyền xét xử căn cứ vào hệ thống tổ chức Tòa án được quy định trong Luật tổ chức Tòa án, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng và các điểm đặc trưng của các mối quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh khi có sự kiện pháp lý làm phát sinh thẩm quyền của Tòa án. Một mặt giúp chúng ta có thể xác định nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mỗi Tòa án là khác nhau, giữa các cấp Tòa khác nhau theo thứ bậc, hạn chế được việc chồng chéo dẫn đến tranh chấp về thẩm quyền xét xử. Thẩm quyền càng được phân định rõ ràng thì hiệu quả xét xử ngày càng cao, quyền lợi của công dân trước pháp luật luôn được đảm bảo. Tuy

nhiên, việc phân loại thẩm quyền xét xử nước ta hiện nay dựa theo cấp hành chính và theo hướng Toà án cấp trên, cấp dưới làm ảnh hưởng đến tính độc lập và chuyên sâu của Toà án trong xét xử.

Khác với thẩm quyền xét xử sơ thẩm được quy định trực tiếp trong pháp luật tố tụng, thẩm quyền xét xử phúc thẩm được xác định gián tiếp trên cơ sở thẩm quyền xét xử sơ thẩm. Đúng như TS. Nguyễn Văn Huyền đã cho rằng thẩm quyền của xét xử sơ thẩm là cơ sở để xác định thẩm quyền của Toà án các cấp. Vì vậy, muốn xác định thẩm quyền của Toà án các cấp, trước hết phải xác định thẩm quyền xét xử sơ thẩm [10, tr. 22].

### ***1.2.2. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm, căn cứ phát sinh và giới hạn***

Thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm là một vấn đề lớn, có nội dung phức tạp, có liên quan đến nhiều chế định quan trọng khác của TTHS. Trong TTHS, thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm cũng bao gồm hai mặt có mối quan hệ biện chứng với nhau, đó là thẩm quyền về mặt nội dung và thẩm quyền về mặt hình thức. Thẩm quyền về mặt hình thức của Tòa án cấp phúc thẩm xác định các vụ án hình sự, các bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nào thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm và giới hạn - phạm vi, mức độ xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm đối với vụ án đó. Hay nói cách khác, thẩm quyền về mặt hình thức xác định Tòa án cấp phúc thẩm có quyền xem xét cái gì, ở mức độ, giới hạn nào. Thẩm quyền về nội dung của Tòa án cấp phúc thẩm xác định các quyền của Tòa án cấp phúc thẩm trong việc quyết định các vấn đề cụ thể của vụ án khi xem xét chúng. Thẩm quyền xem xét (thẩm quyền về hình thức) của Tòa án cấp phúc thẩm bao gồm thẩm quyền xét xử phúc thẩm và phạm vi xét xử phúc thẩm. Thẩm quyền quyết định (thẩm quyền về nội dung) của Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện ở các quyền hạn của Tòa án phúc thẩm khi xét xử theo thủ tục phúc thẩm các vụ án bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Cũng có quan điểm cho rằng: Thẩm quyền xét xử phúc thẩm là sự phân định thẩm quyền thẩm quyền giải quyết các vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị giữa các tòa án trên. Nó xác định Tòa án cấp trên nào xét xử lại các vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm,

nếu có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm của những người có quyền kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định, thì vụ án sẽ được xem xét lại ở Tòa án cấp cao hơn. Như vậy, khác với thẩm quyền xét xử sơ thẩm được phân định trực tiếp trong pháp luật, thẩm quyền xét xử phúc thẩm được xác định gián tiếp thông qua thẩm quyền xét xử sơ thẩm. TS. Nguyễn Văn Huyền đã có nhận xét rất đúng khi cho rằng, thẩm quyền xét xử sơ thẩm là cơ sở để xác định thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án các cấp. Vì vậy, muốn xác định thẩm quyền của Tòa án các cấp, trước hết phải xác định thẩm quyền xét xử sơ thẩm [10. tr, 22].

Thẩm quyền xét xử phúc thẩm còn được quy định gián tiếp trong Hiến pháp năm 2013 “Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm” (Điều 102), hay “người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 31). Trên cơ sở quy định của Hiến pháp; Luật tổ chức Tòa án quy định về thẩm quyền các cấp Tòa án khác nhau và Bộ luật tố tụng hình sự quy định thẩm quyền xét xử phúc thẩm thông qua các nguyên tắc của Bộ luật đó là nguyên tắc hai cấp xét xử. Tòa án cấp phúc thẩm được quy định ở địa vị pháp lý cao hơn là cơ sở để thực hiện các quyền hạn theo luật định đảm bảo nguyên tắc bảo vệ quyền con người. Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện chức năng xét xử lại các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị để xem xét lại tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, thông qua đó hướng dẫn Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục những sai sót trong việc áp dụng pháp luật, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho Thẩm phán của Tòa án cấp sơ thẩm góp phần hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, đồng thời thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với người bị buộc tội.

- Thẩm quyền về nội dung của xét xử phúc thẩm: Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, sẽ xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án, quyết định cuối cùng về việc giải quyết vụ án.

Thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về mặt sự việc của Tòa án được thể hiện thông qua việc kiểm tra tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm “tính chất có căn cứ của bản án thể hiện ở chỗ nó phải phù hợp với những sự

kiện có trong thực tế, và được chứng minh bằng những căn cứ đầy đủ, xác thực” [49, tr. 208]. Về pháp luật, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại việc áp dụng pháp luật nội dung và luật hình thức của cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án. Việc xem xét lại pháp luật của vụ án được thể hiện thông qua việc kiểm tra tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm.

Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại nội dung của vụ án cũng được quy định trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TAND tối cao quy định “Xét xử lại vụ án về nội dung ở cấp phúc thẩm là đi sâu xác định lại thực chất của vụ án. Trên cơ sở đánh giá lại những chứng cứ đã thu thập được ở cấp sơ thẩm và xét những chứng cứ mới, cấp phúc thẩm có thể kết luận về sự việc giống như cấp sơ thẩm, hoặc ít nhiều có khác, hoặc trái ngược hẳn [49, tr. 208].

Trong pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành, việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án được thể hiện thông qua những quy định của BLTTHS 2003 về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm như sau:

- Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; Đây là trường hợp bản án hoặc quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng, tức là bản án hoặc quyết định sơ thẩm bảo đảm tính có căn cứ và tính hợp pháp. Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm là việc HĐXX phúc thẩm ra quyết định giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm, không thay đổi.

- Sửa bản án sơ thẩm:

Quyền sửa bản án của HĐXX phúc thẩm là thẩm quyền đưa ra những phán quyết cuối cùng thay đổi nội dung của một vụ án. Đây là quyền năng tạo nên sự khác biệt trong thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm và tái thẩm không có. Quyền hạn này xuất phát từ tính chất của xét xử phúc thẩm, cấp xét xử thứ hai xét xử lại vụ án hình sự, kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án sơ thẩm, thông qua việc xét xử phúc thẩm.

- Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại;

Thẩm quyền này được sinh ra để đảm bảo nguyên tắc xác định sự thật của vụ án. HĐXX phúc thẩm ra quyết định hủy bỏ toàn bộ bản án, yêu cầu điều tra lại do có những thiếu sót trong quá trình điều tra ở cấp sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, tránh việc xử oan, xử sai, hay bỏ lọt tội phạm hoặc yêu cầu xét xử lại do có những vi phạm về thủ tục tố tụng ở cấp xét xử sơ thẩm, vi phạm về căn cứ định tội.

- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án:

Đây có thể coi là một trường hợp đặc biệt của tố tụng và rất hi hữu xảy ra. Khi thực hiện thẩm quyền này, HĐXX phúc thẩm cần phải xác định được thân phận pháp lý của bị can, bị cáo. Đó là việc tuyên bị cáo không có tội rồi mới ra quyết định đình chỉ vụ án. Nếu bị cáo có tội, nhưng việc quy kết trách nhiệm hình sự cho bị cáo tại thời điểm đó không còn ý nghĩa nữa, thì HĐXX phúc thẩm ra quyết định đình chỉ vụ án.

- Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm:

HĐXX phúc thẩm thực hiện thẩm quyền này đối với vụ án mà người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng nghị.

Thẩm quyền xét xử phúc thẩm so với thẩm quyền của cấp giám đốc thẩm được pháp luật TTHS quy định có sự khác nhau bao gồm các quyền sau:

Về thẩm quyền xem xét: Tòa án cấp giám đốc thẩm phải xem xét toàn bộ nội dung vụ án mà không bị hạn chế trong nội dung kháng nghị. Trong khi đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét những nội dung có kháng cáo, kháng nghị và chỉ xem xét các nội dung khác của bản án khi thấy cần thiết.

Về thẩm quyền quyết định: Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm không có quyền sửa bản mà khi phát hiện có sai sót thì chỉ có thể thực hiện một trong các quyền sau: (1) Bác kháng nghị và giữ nguyên bản án đã có hiệu lực pháp luật, nếu xét thấy không có căn cứ; (2) Hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật để điều tra, xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án nếu có căn cứ.

Như vậy, có thể thấy rằng sự khác nhau về thẩm quyền giữa xét xử phúc

thẩm và thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm chủ yếu là về phạm vi xem xét và ở quyền hạn sửa bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới. Còn quyền hạn bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới hoặc hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới chỉ khác nhau về chi tiết.

Về cơ bản, các nguyên tắc của TTHS (như nguyên tắc suy đoán vô tội; xác định sự thật khách quan về vụ án; Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; xét xử công khai; bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; tranh tụng...) áp dụng cho giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng được áp dụng ở giai đoạn phúc thẩm nhưng ở mức độ và phạm vi khác nhau. Chỉ có một số trong các nguyên tắc này (như: suy đoán vô tội, Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo) được áp dụng đầy đủ ở giai đoạn phúc thẩm như ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án. Ví dụ: nguyên tắc suy đoán vô tội vẫn được áp dụng triệt để ở giai đoạn phúc thẩm, bởi vì, cho đến khi tuyên án phúc thẩm, bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo chưa có hiệu lực pháp luật và bị cáo vẫn được coi là vô tội.

Xét xử phúc thẩm là một chế định thể hiện rõ nét bản chất dân chủ và nhân đạo của TTHS và có nhiệm vụ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với các quốc gia là phải hạn chế ở mức độ cần thiết các quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm mà chúng có thể làm cho tình trạng của bị cáo xấu hơn so với quyết định của bản án sơ thẩm. Đồng thời mở rộng các quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm trong việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo.

Ngày nay yêu cầu "không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử phúc thẩm" được thừa nhận trong pháp luật của nhiều nước và được coi là một yêu cầu đặc trưng cơ bản của phúc thẩm trong TTHS. Yêu cầu này không chỉ là một bảo đảm pháp lý quan trọng để bị cáo thực hiện quyền tự do kháng cáo bản án (quyết định) sơ thẩm mà còn trực tiếp bảo vệ các lợi ích hợp pháp của bị cáo khi vụ án được xét xử lại ở cấp phúc thẩm. Nó loại trừ sự nghi ngờ từ phía bị cáo về những hậu quả pháp lý bất lợi mà việc kháng cáo có thể đem lại.

Tuy nhiên, do ở mỗi nước quan niệm về "làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử phúc thẩm" khác nhau nên khi quy định về quyền sửa hoặc hủy bản án

sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm có một số điểm khác nhau.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung và pháp luật TTHS nói riêng chịu ảnh hưởng rất lớn của hệ thống pháp luật Xô Viết trước đây. Vì vậy, "không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo" cũng được coi là một trong những yêu cầu cơ bản và đặc trưng của phúc thẩm hình sự nước ta.

Nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo được Tòa án cấp phúc thẩm tôn trọng tuyệt đối. Tòa án cấp phúc thẩm không được vi phạm nguyên tắc này một cách trực tiếp như ra bản án, quyết định làm xấu hơn tình trạng của bị cáo khi không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ. Tòa án cấp phúc thẩm cũng không được vi phạm nguyên tắc này một cách gián tiếp như kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Trong trường hợp có cả kháng cáo, kháng nghị giám nhẹ và kháng cáo tăng nặng đối với bị cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm có quyền làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Kháng cáo, kháng nghị tăng nặng là điều kiện bắt buộc để Tòa án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Ngược lại, việc quyết định theo hướng có lợi cho bị cáo không thuộc thuộc và hướng kháng cáo, kháng nghị. Mặc dù có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng đối với bị cáo, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có thể quyết định có lợi cho bị cáo.

Theo quy định của BLTTHS hiện hành của nước ta, thì người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo (Điều 238). Tòa án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt hoặc áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, nếu Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu theo hướng đó. Tòa án cấp phúc thẩm không được sửa bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo từ không có tội thành có tội khi có kháng cáo của người bị hại hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát yêu cầu. Nếu không thuộc trường hợp hủy án để xét xử lại theo quy định tại Điều 250 BLTTHS, thì Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và gửi kiến nghị cùng hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp giám đốc thẩm xem xét theo thẩm quyền.

- *Căn cứ xét xử phúc thẩm hình sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự,

để xuất hiện giai đoạn xét xử phúc thẩm thì bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm phải bị kháng cáo, kháng nghị. Vì vậy mà kháng cáo, kháng nghị là căn cứ để xét xử phúc thẩm. Điều này cũng khẳng định không phải vụ án hình sự nào cũng trải qua hai cấp xét xử mà chỉ những vụ án sau khi có bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị đúng theo quy định của pháp luật.

*- Giới hạn xét xử phúc thẩm hình sự*

Giới hạn xét xử là phạm vi do luật định của Tòa án khi thực hiện chức năng xét xử của mình. Giới hạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự là giới hạn mà pháp luật TTHS cho phép Tòa án cấp phúc thẩm được xem xét và quyết định khi xét xử phúc thẩm. Vượt ra ngoài phạm vi này, mọi quyết định về nội dung vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm sẽ là trái pháp luật.

Toà án phúc thẩm là Toà án trong hệ thống các cơ quan Toà án có mối quan hệ qua lại với nhau không chỉ về mặt tổ chức mà còn cả quan hệ về mặt pháp luật TTHS. Vì vậy, giới hạn xét xử có quan hệ phụ thuộc với nhiều chế định khác trong TTHS cụ thể:

*Một là, giới hạn xét xử phúc thẩm phụ thuộc vào giới hạn xét xử sơ thẩm*

Trong pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành, việc Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm được thể hiện qua quy định tại Điều 20 và Điều 230 BLTTHS về nguyên tắc hai cấp xét xử và tính chất của xét xử phúc thẩm. Toà án cấp phúc thẩm là Toà án cấp xét xử thứ hai, xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm nên chỉ có thể thực hiện thẩm quyền đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm. Nếu Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm thì không phải là xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà là xét xử lần đầu.

Giới hạn xét xử sơ thẩm trong pháp luật tố TTHS Việt Nam được quy định tại Điều 196 của BLTTHS 2003, theo đó “Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử”. Như vậy, giới hạn xét xử trong TTHS Việt Nam bao gồm giới hạn xét xử theo sự việc và giới hạn xét xử theo chủ thể. Trên cơ sở giới hạn xét xử sơ thẩm theo chủ



thể, Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử đối với những bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử. Trên cơ sở giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc, Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử đối với những bị cáo, những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên, giới hạn xét xử sơ thẩm trong TTHS Việt Nam không chỉ là giới hạn xét xử theo chủ thể và theo sự việc, mà còn là giới hạn xét xử theo tội danh như Điều 196 BLTTHS đã quy định. Toà án cấp sơ thẩm không được xét xử tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm chỉ có thể làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong phạm vi mà Viện kiểm sát truy tố khi áp dụng khoản tăng nặng trong cùng điều luật, không được áp dụng điều luật nặng hơn hoặc tội danh nặng hơn.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS cho phép Toà án xét xử phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà bị cáo đã bị truy tố và xét xử sơ thẩm với điều kiện phải có kháng cáo, kháng nghị theo hướng này. Đây là điểm khác biệt giữa giới hạn xét xử sơ thẩm và giới hạn xét xử phúc thẩm.

*Hai là*, giới hạn xét xử phúc thẩm phụ thuộc vào phạm vi kháng cáo, kháng nghị Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp phạm vi kháng cáo, kháng nghị là toàn bộ vụ án, quyết định sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm phải xét xử lại toàn bộ vụ án hoặc xét lại toàn bộ quyết định sơ thẩm. Trong trường hợp phạm vi kháng cáo, kháng nghị là một phần bản án, quyết định sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử lại phần vụ án hoặc xét lại phần quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu chỉ kháng cáo về phần dân sự, Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét phần hình sự của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Nếu chỉ có kháng cáo, kháng nghị về việc vi phạm nghiêm trọng pháp luật TTHS ở cấp sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xem xét lại về mặt pháp luật của vụ án chứ không được xem xét lại mặt nội dung của vụ án.

Việc Toà án cấp phúc thẩm thực hiện quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng

ngiht là phù hợp với nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án.

Pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành một mặt quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, mặt khác cho phép Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị cụ thể “Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án” (Điều 241 BLTTHS 2003).

*Thứ ba*, giới hạn xét xử phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị

Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền theo hướng kháng cáo, kháng nghị, không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nếu không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng không có lợi.

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm được thể hiện trong quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS: “Trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì Toà án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn; tăng mức bồi thường thiệt hại, nếu có kháng nghị Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự”. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị là phù hợp với nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

Tóm lại, giới hạn xét xử phúc thẩm cho phép Toà án cấp phúc thẩm phản ứng lại tất cả các vi phạm pháp luật mà Toà án cấp sơ thẩm mắc phải trong quá trình giải quyết vụ án; nội dung kháng cáo, kháng nghị không hạn chế phạm vi xem xét của Toà án cấp phúc thẩm mà chỉ hạn chế thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc ra các quyết định làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Nếu quy định giới hạn xét xử quá hẹp thì sẽ hạn chế thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc phát hiện và sửa chữa những sai sót của Toà án cấp sơ thẩm. Ngược lại, quy định giới hạn xét xử phúc thẩm quá rộng sẽ dẫn tới việc xét xử phúc thẩm nặng nề và quá tải. Do vậy, việc quy định giới hạn xét xử phúc thẩm như thế nào cho phù hợp, phản ánh đúng bản chất pháp lý của phúc thẩm, để Toà án cấp phúc thẩm

không phải xét xử lại tất cả những gì mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử hoặc hạn chế thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm. Tác giả cho rằng cần quy định giới hạn xét xử phúc thẩm theo hướng cho phép Tòa án cấp phúc thẩm được xem xét mọi vấn đề có lợi đối với bị cáo có liên quan đến quyết định của phần bản án không bị kháng cáo, kháng nghị; được xem xét các vấn đề về xử lý vật chứng, án phí nếu như các quyết định này trái pháp luật.

### **Kết luận chương 1**

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận về xét xử phúc thẩm hình sự, tác giả làm rõ khái niệm, tính chất, ý nghĩa và các căn cứ, thẩm quyền, giới hạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự. Đồng thời, tác giả đã làm sáng tỏ cơ sở pháp lý và lý luận chung về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của Tòa án.

Đó là những vấn đề làm tiền đề cho việc phân tích, làm rõ những quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự tại Chương 2, cũng như luận văn này đánh giá thực tiễn áp dụng trong xét xử phúc thẩm, đưa ra những giải pháp nhằm đảm bảo và góp phần nâng cao chất lượng công tác xét xử phúc thẩm trong việc giải quyết các vụ án hình sự, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo công lý, công bằng xã hội tại Chương 3 luận văn.

## Chương 2

# CÁC QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHÚC THẨM TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ CỦA MỘT SỐ NƯỚC

### 2.1. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam

#### 2.1.1. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam từ 1945 đến Bộ luật tổ tụng hình sự năm 1988

Ngay sau khi giành được chính quyền từ tay đế quốc, phong kiến, mặc dù đất nước ta còn nhiều khó khăn nhưng Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm tới việc xây dựng hệ thống pháp luật mới, trong đó có pháp luật TTHS.

Ngày 13/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 33C/LSL (sau đó bổ sung bằng Sắc lệnh số 21/SL ngày 24/10/1946) thành lập các Tòa án quân sự nhằm kịp thời xử lý tội phạm, ổn định đời sống nhân dân và bảo vệ thành quả cách mạng. Đây là văn bản pháp luật đầu tiên của nước ta quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án, tiền thân của các TAND và Tòa án quân sự ngày nay. Theo Sắc lệnh này, Tòa án quân sự có nhiệm vụ “xét xử tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa” (Điều 2) theo thủ tục chung thẩm. Bản án của Tòa án quân sự có hiệu lực pháp luật ngay và không ai có quyền chống án, trừ trường hợp bản án tuyên xử tử, thì tội nhân có quyền đệ đơn lên Chủ tịch nước xin ân giảm (Điều 3) [41, tr. 18]. Việc quy định thủ tục xét xử như vậy là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đất nước ta tại thời điểm đó.

Sau đó, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành một loạt văn bản pháp luật lần đầu tiên quy định về phúc thẩm nói chung và phúc thẩm trong TTHS nói riêng được đề cập đến. Theo Sắc lệnh số 15/SL ngày 17/4/1946 (được sửa đổi bằng Sắc lệnh số 112 ngày 28/6/1946) quy định về thời hạn kháng cáo đương tịch của Tòa sơ cấp hay đệ nhị cấp là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Hạn kháng cáo khuyết tịch về hình sự là 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt.

Ngày 14/8/1959 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 300/TTg sát

nhập các Tòa phúc thẩm ở miền Bắc thành các Tòa phúc thẩm tại Hà Nội, Tòa phúc thẩm tại Hải Phòng và Tòa phúc thẩm tại Vinh có nhiệm vụ xử lại các án bị kháng cáo của Tòa án thành phố và tỉnh (Điều 4) [39, tr. 5]. Theo Nghị định số 318/TTg ngày 20/10/1959 của Thủ tướng Chính phủ, Tòa án tối cao được thành lập “có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm, chung thẩm những bản án do Tòa án cấp dưới xét xử trong trường hợp có kháng nghị của cơ quan công tố” [39, tr. 6] và TAND tách khỏi Bộ Tư pháp thành một hệ thống độc lập.

Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều văn bản pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực TTHS. Các nguyên tắc của TTHS và các quy định về phúc thẩm trong TTHS cũng được thể hiện đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 1959, Luật tổ chức TAND và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1960...; một loạt các văn bản dưới luật khác cũng được ban hành hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự.

Thông tư số 03/NCPL được TAND tối cao ban hành ngày 19/5/1967 là văn bản đầu tiên của nước ta quy định mang tính hệ thống về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự; quyền kháng cáo, kháng nghị; thủ tục và thời hạn kháng cáo, kháng nghị; thủ tục xét xử phúc thẩm... Theo Thông tư này, Tòa án cấp phúc thẩm có nhiệm vụ xét xử lại toàn bộ vụ án, đối với cả những người không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền phát hiện và tự mình sửa chữa những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo; hủy án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử sơ thẩm lại hoặc đình chỉ vụ án. Trường hợp có kháng cáo hoặc kháng nghị yêu cầu thì Tòa án cấp phúc thẩm có quyền định lại tội danh nặng hơn, tăng mức hình phạt đối với bị cáo [39, tr. 206-207].

Thông tư số 03/NCPL đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết của thời kỳ đó. Việc quy định phạm vi xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ vụ án và các quyền hạn tương đối rộng của Tòa án cấp phúc thẩm giúp đảm bảo cho hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự đúng đắn, kịp thời bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân. Tuy nhiên, nó cũng bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế như không đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo...

Để khắc phục những hạn chế, bất cập đó, ngày 12/10/1974 TAND tối cao ban hành Thông tư số 19/TATC để thay thế cho Thông tư số 03/NCPL nhằm hoàn thiện hơn các quy định về phúc thẩm: về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm; về quyền kháng cáo, kháng nghị và thủ tục kháng cáo, kháng nghị; bổ sung, thay đổi hoặc rút kháng cáo, kháng nghị, thủ tục tiến hành xét xử phúc thẩm;...

Thẩm quyền về hình thức của Tòa án khi xét xử phúc thẩm được xác định như sau: “Tòa án cấp phúc thẩm có chức năng xét xử lại những vụ án được xét xử sơ thẩm mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Nhiệm vụ của cấp phúc thẩm là thẩm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án sơ thẩm và xét xử lại vụ án về mặt nội dung. Trên cơ sở đánh giá lại những chứng cứ đã được ở cấp sơ thẩm và xem xét những chứng cứ mới, cấp phúc thẩm có thể kết luận về việc giống như cấp sơ thẩm hoặc ít nhiều có khác, hoặc trái ngược hẳn...[39, tr. 207-208].

Thẩm quyền quyết định: khi xét xử Tòa án cấp phúc thẩm có quyền: bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; sửa án sơ thẩm; hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Sau khi Luật tổ chức TAND 1981 ban hành cho đến khi ban hành BLTTHS 1988, về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm trong TTHS; quyền kháng cáo, kháng nghị; thủ tục kháng cáo, kháng nghị và rút kháng cáo, kháng nghị; thủ tục xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự ở nước ta vẫn được thực hiện theo thông tư số 19/TATC ngày 12/10/1974. Các hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự trong Thông tư này có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chế định phúc thẩm trong BLTTHS.

Ngày 28/6/1988, BLTTHS đầu tiên của nước ta được thông qua tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khoá VIII trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự trong hơn 40 năm. So với các quy định trước đây, BLTTHS 1988 đã quy định một cách tương đối hệ thống, đầy đủ, cụ thể và hợp lý hơn so với các quy định trước đây.

Theo quy định của BLTTHS 1988 thì tính chất của xét xử phúc thẩm được

xác định như sau: Phúc thẩm là việc Toà án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Theo quy định này, tính chất của xét xử phúc thẩm là xét lại chứ không phải là xét xử lại.

Theo tác giả, việc xác định tính chất của phúc thẩm là xét lại theo quy định của BLTTHS 1988 là không phù hợp bởi nó mâu thuẫn với nguyên tắc “hai cấp xét xử” được quy định trong Luật tổ chức TAND và các quy định về phúc thẩm trước đó.

Thẩm quyền về hình thức thì “Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án” (Điều 214). Như vậy, thẩm quyền về hình thức của xét xử phúc thẩm vẫn bị giới hạn bởi kháng cáo, kháng nghị, trường hợp cần thiết mà Bộ luật quy định là trường hợp ở phần không bị kháng cáo, kháng nghị có điểm cần được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Thẩm quyền về nội dung, khi xét lại bản án sơ thẩm Toà án cấp phúc thẩm có các thẩm quyền như sau: 1) bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; 2) sửa bản án sơ thẩm; 3) huỷ bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại; 4) huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (Điều 220).

### ***2.1.2. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003***

Cùng với công cuộc cải cách kinh tế và cải cách tư pháp hành chính, Đảng và Nhà nước ta đang chủ trương đẩy mạnh cải cách tư pháp và coi đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần làm dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nhiều tư tưởng, quan điểm, định hướng về cải cách tư pháp trong các nghị quyết của Đảng. Ngày 26/11/2003 BLTTHS đã được thông qua tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa XI. Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật, theo đó Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2004 gồm 2 chương và 25 điều luật quy định chung về xét xử phúc thẩm.

Thẩm quyền về hình thức: BLTTHS 2003 quy định “Toà án có thẩm quyền

xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị là Tòa án cấp trên trực tiếp” (Điều 230), về phạm vi xét xử phúc thẩm thì “Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án” (Điều 241). Như vậy, theo quy định này thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử phúc thẩm theo những nội dung có kháng cáo, kháng nghị; việc xem xét các phần khác của bản án chỉ thực hiện khi thấy cần thiết mà không phải là xem xét toàn bộ vụ án như các quy định trước khi BLTTHS 2003 ra đời.

Thẩm quyền về nội dung (thẩm quyền quyết định): trong phạm vi quyền hạn của mình khi xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm có các quyền sau: 1) Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; 2) Sửa bản án sơ thẩm; 3) Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại; 4) Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án”.

*\* Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm*

Khi xét xử phúc thẩm, trường hợp bản án sơ thẩm có nhiều kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể không chấp nhận một số kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên phần bản án bị kháng cáo, kháng nghị đó, đồng thời chấp nhận một số kháng cáo, kháng nghị khác và quyết định sửa án hoặc quyết định hủy án. Không chấp nhận kháng cáo kháng nghị là việc HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nếu bản án sơ thẩm có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Trong quá trình xét xử phúc thẩm, sau khi xem xét toàn bộ vụ án, HĐXX thấy không có căn cứ để thỏa mãn kháng cáo, kháng nghị thì ra quyết định không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Theo pháp luật TTHS của nước ta, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về hình thức hoặc nội dung. Kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về hình thức thường là kháng cáo, kháng nghị không đúng về phạm vi quyền kháng cáo, thủ tục, thời hạn do luật định (vi phạm các Điều 231, 232, 233, 234 BLTTHS 2003). Khi kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận do vi phạm



về mặt hình thức thì HĐXX phúc thẩm cũng không cần xem xét đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp kháng cáo sai phạm vi quyền kháng cáo mà pháp luật quy định cho từng chủ thể có quyền kháng cáo, HĐXX phúc thẩm không ra quyết định bác kháng cáo, kháng nghị mà thường giải thích cho đương sự biết họ không có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Còn đối với trường hợp kháng cáo quá hạn, HĐXX phúc thẩm căn cứ vào việc xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm để ra quyết định chấp nhận nếu có lý do chính đáng hoặc quyết định không chấp nhận nếu không có lý do chính đáng để kháng cáo quá hạn.

*\* Sửa bản án sơ thẩm*

Sửa bản án sơ thẩm, là thẩm quyền chỉ thuộc về HĐXX phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sửa chữa những sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc áp dụng pháp luật khi ra bản án. Về bản chất, thì đó là việc Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định khác với quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng có lợi hoặc không có lợi cho bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

*+ Sửa án theo hướng có lợi cho bị cáo*

Khoản 1, Điều 249 BLTTHS sự quy định về các trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo, cụ thể là các trường hợp sau:

- Miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố là có tội và áp dụng hình phạt hoặc miễn hình phạt, nếu có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 25 BLHS: “do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa”, trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả của tội phạm hoặc khi có quyết định đặc xá. Ngoài ra, căn cứ để HĐXX phúc thẩm quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo khi bị cáo thuộc một trong những trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong Điều 19 BLHS (tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội); khoản 2 Điều 69 BLHS (người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng nhưng gây nguy hại không lớn, có nhiều tình tiết

giảm nhẹ và được giám sát, giáo dục); khoản 3 Điều 80 BLHS (người nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo); khoản 6 Điều 289 BLHS (người đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi bị phát giác); khoản 3 Điều 314 BLHS (người không tố giác có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm).

- Miễn hình phạt cho bị cáo, nếu có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 54 BLHS: “phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự”. Việc Tòa án cấp sơ thẩm kết tội bị cáo mà HĐXX quyết định miễn hình phạt cho bị cáo thì đó là sửa án theo hướng có lợi cho bị cáo. Miễn hình phạt là không bắt buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội mà người đó đã thực hiện. Tuy nhiên, người phạm tội được miễn hình phạt, nhất thiết phải có những điều kiện về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự nhưng vì tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết khác của vụ án mà không thể miễn trách nhiệm hình sự đối với họ được thì mới miễn hình phạt [24, tr. 196].

- Áp dụng BLHS về tội nhẹ hơn hoặc khung hình phạt nhẹ hơn đối với bị cáo. Trong quá trình xét xử, nếu xét thấy việc định tội danh và quyết định hình phạt áp dụng đối với bị cáo là quá nặng so với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì HĐXX phúc thẩm có thể quyết định sửa án theo hướng áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn, đây là trường hợp chuyển tội danh nặng thành tội danh nhẹ, hoặc chuyển từ khung hình phạt nặng sang khoản có khung hình phạt nhẹ. Tội phạm khác nhẹ hơn tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố là trường hợp điều luật quy định về trách nhiệm hình sự (hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với tội phạm khác nhẹ hơn so với tội phạm mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Theo tinh thần trên, thì HĐXX phúc thẩm có thể xác định thế nào là tội nhẹ hơn, sau khi xác định lại tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội để định tội danh nhẹ hơn cho bị cáo so với tội danh đã tuyên trong bản án sơ thẩm. Áp dụng điều khoản nhẹ hơn có thể là tuyên bị cáo một tội danh khác nhẹ

hơn so với tội danh đã tuyên trong bản án sơ thẩm hoặc chuyển từ khung hình phạt ban đầu sang khung hình phạt nhẹ hơn trong cùng một tội, hoặc chuyển từ cấu thành tội phạm tăng nặng sang cấu thành tội phạm giảm nhẹ nhờ thêm một hoặc một số tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 46 BLHS hoặc bỏ đi một số tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 48 BLHS kể cả tình tiết tăng nặng định khung hình phạt. Tuy nhiên, việc quyết định tuyên bị cáo tội danh nhẹ hơn không phải luôn đồng thời với quyết định giảm hình phạt cho bị cáo. Do đó vẫn được coi là trường hợp áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn mặc dù vẫn giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo như trong bản án sơ thẩm. Một lưu ý nữa, là HĐXX phúc thẩm không chỉ áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn đối với bị cáo có kháng cáo, kháng nghị mà nếu có căn cứ, HĐXX phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn cho cả những bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị.

- Giảm hình phạt cho bị cáo; Giảm hình phạt cho bị cáo là việc HĐXX phúc thẩm quyết định một hình phạt nhẹ hơn hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo, bao gồm cả hình phạt chính là hình phạt bổ sung. Khi xét xử phúc thẩm, nếu xét thấy mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo cao hơn so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, HĐXX phúc thẩm có thể giảm hình phạt cho bị cáo như giảm mức hình phạt (hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung hoặc cả hai hình phạt), bỏ bớt một trong tổng số các hình phạt mà HĐXX sơ thẩm đã tuyên trong bản án sơ thẩm mà không thay đổi tội danh đối với bị cáo. Khi sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt, HĐXX phúc thẩm không giảm hình phạt xuống dưới mức tối thiểu là 3 tháng (theo quy định tại Điều 33 BLHS), cũng không giảm hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt đã được áp dụng đối với bị cáo (Điều 47 BLHS). Nếu HĐXX phúc thẩm ra quyết định giảm hình phạt cho bị cáo sau khi áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn thì không thuộc trường hợp giảm hình phạt cho bị cáo mà thuộc trường hợp áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn đối với bị cáo. Cũng không được coi là trường hợp giảm hình phạt cho bị cáo nếu HĐXX phúc thẩm quyết định giữ nguyên mức hình phạt và cho bị cáo hưởng án

treo trong khi bản án sơ thẩm quyết định hình phạt tù đối với bị cáo, vì bản chất của án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện chứ không phải là một hình phạt. Đối với bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, thì Tòa án cấp phúc thẩm không được sửa án sơ thẩm giảm nhẹ mức hình phạt tù nhưng buộc họ phải chấp hành hình phạt tù, kể cả tù với mức thời hạn ngắn hơn thời hạn mà Tòa án cấp sơ thẩm phạt tù cho hưởng án treo, trừ trường hợp có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng.

- Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn (từ hình phạt tù sang cải tạo không giam giữ hoặc phạt tiền, cảnh cáo); giữ nguyên mức phạt tù và cho hưởng án treo. Từ hình phạt thuộc loại nặng hơn mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo chuyển sang hình phạt thuộc loại nhẹ hơn. Trong hệ thống hình phạt được quy định tại Điều 28 BLHS bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung, mỗi hình phạt được quy định cụ thể từ Điều 29 đến Điều 40 BLHS. Đối với hình phạt chính, tuy chưa có giải thích chính thức loại hình phạt nào nhẹ hơn hình phạt nào, nhưng căn cứ vào các loại hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 28 BLHS thì có thể hiểu các nhà làm luật đã sắp xếp sáu hình phạt theo thứ tự từ nhẹ đến nặng. Đối với hình phạt bổ sung thì không thể căn cứ vào thứ tự sắp xếp để xác định hình phạt nào nhẹ hơn hình phạt nào... Do tính chất đặc thù của đối tượng và căn cứ áp dụng, không thể coi loại hình phạt này nặng hay nhẹ hơn loại hình phạt kia, HĐXX phúc thẩm sẽ căn cứ vào thực tế để áp dụng và không lệ thuộc vào kháng cáo, kháng nghị.

- Giảm mức bồi thường thiệt hại cho bị cáo: Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần dân sự của bản án sơ thẩm khi có kháng cáo hoặc kháng nghị đối với phần đó. Nếu thấy mức bồi thường thiệt hại mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cao hơn mức thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra, thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm mức bồi thường đối với bị cáo hoặc bị đơn dân sự. Khi HĐXX phúc thẩm quyết định giảm mức bồi thường thiệt hại phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 (Từ điều 609 đến điều 625 Bộ luật dân sự năm 2005). HĐXX phúc thẩm chỉ giảm mức bồi thường thiệt hại nếu có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu, nhưng không

được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ, hoặc nguyên đơn dân sự kháng cáo yêu cầu tăng bồi thường và họ vắng mặt tại phiên tòa có lý do chính đáng vì quyết định bất lợi cho họ.

- Giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo: là không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Những trường hợp Tòa án cho hưởng án treo nhưng không giữ nguyên mức hình phạt mà tăng hoặc giảm mức hình phạt đó thì không thuộc trường hợp này. Nếu HĐXX phúc thẩm quyết định giảm mức hình phạt và cho hưởng án treo thì thuộc trường hợp giảm hình phạt cho bị cáo, nếu quyết định tăng mức hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo thì là trường hợp sửa án theo hướng bất lợi cho bị cáo.

- Sửa phần quyết định xử lý vật chứng theo quy định tại Điều 74 BLTTHS 2003 thì vật chứng là những vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và những vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội. HĐXX phúc thẩm có thể sửa quyết định xử lý vật chứng nếu như quyết định xử lý vật chứng của HĐXX sơ thẩm không tuân thủ các quy định tại khoản 2 Điều 76 BLTTHS. Việc xử lý vật chứng là biện pháp xử lý bắt buộc. Vì vậy, việc sửa quyết định xử lý vật chứng của HĐXX phúc thẩm không phụ thuộc vào việc có hay không có kháng cáo, kháng nghị về việc xử lý vật chứng của Tòa án cấp sơ thẩm, cũng không phụ thuộc vào hướng kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định xử lý của Tòa án cấp sơ thẩm.

+ *Sửa án theo hướng bất lợi cho bị cáo*

Tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS 2003 có quy định: “Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn; tăng mức bồi thường thiệt hại, nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự.”

- Theo quy định trên, HĐXX phúc thẩm có quyền tăng hình phạt, áp dụng loại hình phạt nặng hơn hay thêm loại hình phạt được áp dụng, tăng mức hình phạt đối với cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- HĐXX phúc thẩm còn có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, chuyển khung hình phạt nặng hơn và thậm chí tăng mức bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, việc sửa bản án theo hướng bất lợi cho bị cáo cần tuân theo một số điều kiện nhất định. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo theo hướng đó. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt mà không yêu cầu áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có quyền tăng mức hình phạt trong khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo mà không có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn và chuyển sang khung hình phạt khác nặng hơn. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo mà không yêu cầu tăng hình phạt, thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn và tăng hình phạt đối với bị cáo [52, tr. 550].

Nếu như việc sửa án theo hướng có lợi cho bị cáo không phụ thuộc vào hướng kháng cáo, kháng nghị và trong nhiều trường hợp còn vượt ra ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị thì HĐXX phúc thẩm chỉ có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng bất lợi cho bị cáo khi có kháng cáo của người bị hại hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát yêu cầu tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Các trường hợp sửa án theo hướng bất lợi cho bị cáo của HĐXX phúc thẩm quy định bao gồm: Tăng hình phạt đối với bị cáo, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo và tăng mức bồi thường thiệt hại. Cụ thể như sau:

- Tăng hình phạt đối với bị cáo là việc HĐXX phúc thẩm quyết định áp dụng một mức hình phạt nặng hơn so với mức hình phạt mà HĐXX sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo. Việc tăng nặng hình phạt đối với bị cáo bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung, nhưng không nhất thiết cứ tăng hình phạt chính thì phải tăng hình phạt bổ sung hoặc cả hai, thậm chí có thể tăng hình phạt chính nhưng giảm hình phạt bổ sung hoặc ngược lại. HĐXX phúc thẩm cũng có thể chuyển loại hình phạt nhẹ sang hình phạt nặng hơn. Căn cứ để HĐXX phúc thẩm ra quyết định này là

khi xét thấy quyết định áp dụng hình phạt đối với bị cáo trong bản án sơ thẩm quá nhẹ, chưa tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Điều kiện để quyết định tăng hình phạt là có kháng cáo của người bị hại, hoặc người đại diện hợp pháp của họ, kháng nghị của Viện kiểm sát với nội dung cụ thể là yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo. Tuy nhiên, nếu có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo mà bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì HĐXX phúc thẩm ra quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm. Đặc biệt, trong trường hợp có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt nhưng HĐXX phúc thẩm thấy không thể tăng hình phạt mà ngược lại có thể giảm hình phạt cho bị cáo thì vẫn có thể giảm.

- Áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo: HĐXX phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo nếu có kháng cáo của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát, vì theo quy định của luật thì chỉ có những người này mới có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng nặng đối với bị cáo. Quyền sửa án này bao gồm việc áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 48 BLHS 1999, chuyển khung hình phạt có mức hình phạt nhẹ sang khung hình phạt có mức hình phạt tăng nặng hơn hoặc chuyển tội danh từ tội nhẹ sang tội danh nặng hơn. HĐXX phúc thẩm có quyền chuyển từ tội danh nhẹ sang tội danh nặng hơn nếu có căn cứ cho rằng việc định tội danh mới là đảm bảo nguyên tắc xét xử đúng người, đúng tội. Nếu có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu thay đổi tội danh nặng hơn và “tội danh đó đã được Viện kiểm sát viện dẫn để truy tố” [20, tr. 5-6], thì HĐXX phúc thẩm có quyền tuyên bị cáo phạm tội nặng hơn theo đúng quy định của BLTTHS 2003 về quyền áp dụng điều khoản BLHS 1999 về tội nặng hơn.

- Tăng mức bồi thường thiệt hại: HĐXX phúc thẩm có thể tăng mức bồi thường thiệt hại nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự. Khi tăng mức bồi thường thiệt hại, HĐXX căn cứ vào mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, mức độ này có thể ảnh hưởng tới quyết định định tội danh và quyết định hình phạt đối với bị cáo. Nên quyết định tăng mức

bồi thường thiệt hại cần được xem xét và có thể được thực hiện song song với quyết định khác.

Trong thực tiễn xét xử, HĐXX phúc thẩm không chỉ giới hạn trong ba loại quyết định là tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại được coi là không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Mà theo hướng dẫn tại mục 3.3 chương II Nghị quyết 05 thì bản án hoặc quyết định phúc thẩm được coi là không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt tại phiên tòa khi thuộc một trong các trường hợp: “tăng hình phạt, chuyển khung hình phạt nặng hơn, áp dụng điều khoản của BLHS về tội nặng hơn, không cho hưởng án treo đối với bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, tăng mức bồi thường thiệt hại, áp dụng thêm hình phạt bổ sung, áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm”. Như vậy, nghị quyết 05 đã bổ sung các trường hợp HĐXX phúc thẩm có thể quyết định sửa án theo hướng bất lợi đối với bị cáo, đó là: áp dụng thêm hình phạt bổ sung, không cho hưởng án treo đối với bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm không được quy định rõ ràng tại khoản 3 Điều 249. Tuy nhiên, đây chỉ là hướng dẫn trong trường hợp bị cáo vắng mặt tại phiên tòa chứ không phải là hướng dẫn chung cho mọi trường hợp.

Có một lỗ hổng của luật tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS 2003 cho thấy, BLTTHS chưa đảm bảo tối đa hiệu lực của quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng bất lợi cho bị cáo. Ngay trong luật đã có sự không thống nhất giữa các quy định về quyền kháng cáo, giới hạn quyền kháng cáo của người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại. Tại đoạn 1 Điều 231 BLTTHS, tiêu mục 1.3 mục 1 phần I Nghị quyết 05 hướng dẫn áp dụng Điều 231 BLTTHS quy định: “Người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại trong trường hợp người bị hại chết... có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo”, khoản 2 Điều 52 BLTTHS 2003 cũng quy định người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi



thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 249 lại không quy định người đại diện hợp pháp của người bị hại được quyền kháng cáo theo hướng bất lợi cho bị cáo.

*+ Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại*

*Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 250 thì HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để tiến hành lại tố tụng từ giai đoạn điều tra khi nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ thông thường gắn liền với vi phạm thủ tục tố tụng như: Xác định dấu vết, truy tìm vật chứng, bảo quản vật chứng hoặc điều tra không đầy đủ. ví dụ: Vụ án có nhiều nhân chứng và các nhân chứng có người khai theo hướng gỡ tội, có nhân chứng thì khai theo hướng buộc tội mà có quan chỉ lấy lời khai của nhân chứng buộc tội, còn nhân chứng gỡ tội không được lấy lời khai để điều tra... Việc điều tra không đầy đủ ở giai đoạn xét xử sơ thẩm là trường hợp tại phiên tòa xét hỏi sơ sai, phiên diện, không thẩm tra, xác minh đầy đủ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc chỉ chú ý đến các chứng cứ buộc tội mà không chú ý đến các chứng cứ gỡ tội, các tình tiết giảm nhẹ, không phát hiện kịp thời việc điều tra không đầy đủ của cơ quan điều tra hoặc của Viện kiểm sát...

Việc điều tra không đầy đủ làm cho việc xác định sự thật của vụ án không chính xác mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được thì bản án sơ thẩm mới bị hủy. Còn nếu Tòa án cấp phúc thẩm có thể bổ sung thì bản án sơ thẩm không bị hủy. Ví dụ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo không có biểu hiện tâm thần nhưng khi chuẩn bị xét xử phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phát hiện bị cáo có biểu hiện tâm thần thì Tòa án cấp phúc thẩm phải trưng cầu giám định tâm thần đối với bị cáo để xác định năng lực trách nhiệm hình sự của bị cáo.

HĐXX phúc thẩm chỉ hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi việc điều tra không đầy đủ mà những vấn đề chưa đầy đủ đó có ảnh hưởng đến việc xác định sự thật vụ án. Nếu những vấn đề điều tra chưa đầy đủ không làm ảnh hưởng đến việc

xác định thật vụ án thì HĐXX phúc thẩm không được hủy bản án sơ thẩm.

*Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 250 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại ở cấp sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử mới trong những trường hợp sau:

*Một là*, thành phần hội đồng xét xử không đúng luật định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm quy định tại các Điều 185 (thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm), Điều 186 (Thay thế thành viên Hội đồng xét xử trong những trường hợp đặc biệt), Điều 307 (xét xử: Thành phần Hội đồng xét xử phải có một hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ đoàn) BLTTHS;

- Thẩm phán đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc đã hết nhiệm kỳ nhưng chưa được bổ nhiệm lại;

- Hội thẩm đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc đã hết nhiệm kỳ nhưng chưa được bổ nhiệm lại;

- Thành viên của Hội đồng xét xử không phải là thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân của Tòa án cấp sơ thẩm.

*Hai là*, hội đồng xét xử phúc thẩm có thể hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Việc xác định thế nào là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cũng chưa thống nhất. Việc đánh giá trường hợp nào là vi phạm nghiêm trọng phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Hội đồng xét xử. Ví dụ:

- Xét xử sai thẩm quyền;

- Không tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo và những người theo quy định của pháp luật họ được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử;

- Vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp theo quy định của pháp luật phải hoãn phiên tòa (Vắng mặt luật sư bào chữa của bị cáo vị thành niên...);

- Không triệu tập những người theo quy định của pháp luật họ phải được triệu tập đến phiên tòa (người giám hộ cho bị cáo chưa thành niên);

- Xét xử không liên tục, biên bản phiên tòa không đúng với quy định tại Điều 200 BLTTHS 2003;

- Chủ tọa điều khiển phiên tòa không đúng quy định tại Điều 201 của BLTTHS 2003: Không đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, không kiểm tra căn cước của bị cáo và những người tham gia tố tụng, không giải thích quyền, nghĩa vụ của họ...

- Bị cáo không được nói lời sau cùng...

*Ba là*, có căn cứ cho rằng bị cáo (đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không có tội) đã phạm tội, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Bị cáo phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phòng vệ chính đáng;

- Tòa án cấp sơ thẩm tính nhầm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên đã xác định hành vi của bị cáo đã quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên bị cáo không có tội;

- Tòa án cấp sơ thẩm đã tính nhầm thời hạn xóa án tích hoặc thời hạn bị xử phạt hành chính nên cho rằng hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm...

- Khi hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại, Tòa án cấp phúc thẩm phải ghi rõ lý do của việc hủy bản án sơ thẩm và việc giải quyết vụ án phải được tiến hành lại từ giai đoạn tố tụng nào.

+ *Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (Điều 251 BLTTHS)*

- Khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 107 BLTTHS thì Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án. Các căn cứ đó là: Không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm.

- Nếu có một trong những căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 107 BLTTHS sự thì Tòa án cấp sơ thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Cụ thể: người thực hiện hành vi phạm tội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được

đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

### ***2.1.3. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015***

BLTTHS 2003 quy định về xét xử phúc thẩm tại một phần độc lập là phần thứ 4 của của Bộ luật với 23 điều luật, trong khi BLTTHS 2015 quy định về xét xử phúc thẩm tại một chương nằm trong phần xét xử vụ án hình sự với hơn 30 điều luật, chưa kể những điều được quy định trong phần chung tại chương XX của phần xét xử vụ án hình sự. Sự thay đổi bố cục của Bộ luật, cùng với sự ra tăng số lượng các điều luật, cho thấy BLTTHS 2015 đã mở rộng hơn, chi tiết hơn về xét xử phúc thẩm. Đồng thời, BLTTHS 2015 cũng trở nên khoa học hơn khi tách những quy định chung cho cả sơ thẩm và phúc thẩm thành một chương riêng, tránh trùng lặp với các điều luật cụ thể quy định về nguyên tắc xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục; tạm ngừng phiên tòa; Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ; tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án; thành phần hội đồng xét xử; quyết định đưa vụ án ra xét xử; nội quy phiên tòa; phòng xử án; biên bản phiên tòa; biên bản nghị án; bản án; sửa chữa; bổ sung bản án; giao, gửi bản án; phiên dịch tại tòa; kiến nghị sửa chữa, thiếu sót, vi phạm trong công tác quản lý; nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và khi kiểm sát xét xử.

Đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử là tinh thần mới của BLTTHS 2015. Chính vì vậy, không chỉ đảm bảo tranh tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, BLTTHS 2015 có những nội dung sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tranh tụng ở cả giai đoạn xét xử phúc thẩm. Cụ thể, ngoài quy định thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm. Bộ luật còn bổ sung quy định Chủ tọa phiên tòa hỏi người kháng cáo có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo. Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không, nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo và những người liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình

bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị. Khi tranh tụng tại phiên tòa, kiểm sát viên, người khác liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị ( khoản 2 Điều 354) [26. tr, 297].

Thẩm quyền về hình thức: BLTTHS 2015 quy định về tính chất và phạm vi, giới hạn xét xử phúc thẩm giống với quy định của BLTTHS 2003.

Thẩm quyền về nội dung (thẩm quyền quyết định) khi xét xử phúc thẩm được BLTTHS 2015 bổ sung trên tinh thần khắc phục những vướng mắc về việc hủy, sửa bản án sơ thẩm so với các quy định của BLTTHS 2003 như sau:

Bổ sung quy định cho HĐXX phúc thẩm có quyền không áp dụng hình phạt bổ sung; không áp dụng biện pháp tư pháp; giảm mức hình phạt tù và cho hưởng án treo. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo yêu cầu thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền áp dụng hình phạt bổ sung, áp dụng biện pháp tư pháp, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn hoặc không cho bị cáo hưởng án treo. Đồng thời, cũng tại điều 357, BLTTHS mới đã bổ sung quy định về căn cứ để sửa bản án sơ thẩm là khi có căn cứ xác định bản án sơ thẩm đã tuyên không đúng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo hoặc có tình tiết mới [2, tr. 332 - 333].

Bổ sung 02 trường hợp HĐXX phúc thẩm có quyền hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, đó là: Có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm; Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố (khoản 1 Điều 358) [26. tr, 300].

Bổ sung 02 trường hợp HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, đó là: Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc áp dụng biện pháp tư pháp đối với bị cáo không có căn cứ; bản án sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật nhưng không thuộc trường hợp HĐXX phúc thẩm sửa bản án (khoản 2 Điều 358) [26. tr, 300].

Cùng với việc quy định thêm thẩm quyền thứ 5 của HĐXX phúc thẩm là “Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm”, thì BLTTHS 2015 đã bổ sung 01 điều luật để

quy định cụ thể căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Theo Điều 348 BLTTHS 2015 thì:

- Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với vụ án mà người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng nghị. Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị trước khi mở phiên tòa mà xét thấy không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị khác thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo, kháng nghị đã rút....

## **2.2. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước**

### **2.2.1. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga**

BLTTHS của Cộng hòa Liên bang Nga được ban hành năm 2001 [49], phạm vi kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm và phạm vi xét xử phúc thẩm được xác định lại với những thay đổi rất cơ bản. Về bản chất, khi xét xử phúc thẩm, Tòa án phúc thẩm chỉ giải quyết vụ án trong phần bị kháng cáo, kháng nghị và chỉ đối với những người bị kết án đề cập trong kháng cáo, kháng nghị (Điều 360).

Về thẩm quyền quyết định, Tòa án cấp phúc thẩm có các quyền như sau:

- Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm;
- Sửa bản án sơ thẩm;
- Hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại vụ án;
- Hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Các quyết định của Tòa án quận, bao gồm cả quyết định của cấp chống án đối với bản án của Tòa hòa giải là đối tượng để xem xét theo thủ tục phúc thẩm được tiến hành bằng một Hội đồng 3 thẩm phán của Tòa án các chủ thể thuộc liên

bang. Xét xử phúc thẩm xem xét lại quyết định của bồi thẩm đoàn được Tòa hình sự Tòa án tối cao Liên bang Nga tiến hành và Ủy ban phúc thẩm của Tòa án tối cao có quyền xét xử phúc thẩm các quyết định của Tòa án tối cao nếu chính Tòa án tối cao đã xét xử sơ thẩm vụ án đó. Các bên tham gia phiên tòa phúc thẩm có quyền đưa vật chứng bổ sung cho Tòa án xem xét mà những vật chứng này đã không được đảm bảo bằng con đường điều tra bổ sung. Do đó, khi một bên cung cấp những vật chứng như vậy thì phải chỉ rõ là họ đã thu được những vật chứng đó như thế nào. Các quyết định phúc thẩm được ban hành dưới dạng phán quyết.

Các Tòa phúc thẩm ở Nga cũng xem xét đến cả những vấn đề pháp lý và thực tế của vụ án. Đặc biệt là Điều 379 BLTTHS quy định những căn cứ để sửa đổi hoặc đảo ngược quyết định của Tòa án cấp dưới là: 1) Có sự mâu thuẫn giữa bản án của Tòa án với các tình tiết trong vụ án được Tòa án cấp dưới xác định; 2) Có sự vi phạm luật tố tụng hình sự; 3) Có sai lầm trong việc áp dụng luật hình sự và phán quyết về mức án trong bản án là bất công. Điều 380 quy định rằng một phán quyết của Tòa án phải không có sự mâu thuẫn các tình tiết trong vụ án. Ví dụ như bản án của Tòa án không dựa trên những bằng chứng đã được kiểm tra trong quá trình xét xử tại Tòa hoặc có những bằng chứng xung đột về những vấn đề có tầm quan trọng đối với việc ra bản án của Tòa án và phán quyết không chỉ ra rằng tại sao lại chấp nhận chứng cứ này lại bác bỏ chứng cứ khác. Điều 381 chỉ ra một số căn cứ cho việc sửa đổi hoặc đảo ngược lại quyết định của Tòa án do vi phạm các nguyên tắc của tố tụng hình sự bao gồm: Việc xét xử không có luật sư biện hộ trong các trường hợp bắt buộc phải có luật sư hoặc có sự xâm phạm đến quyền được luật sư trợ giúp của bị cáo; Dựa vào những bằng chứng đã bị Tòa án loại trừ để làm căn cứ ra quyết định; Vi phạm quyền sử dụng ngôn ngữ của bị cáo và quyền được sự trợ giúp của người phiên dịch; Phán quyết được đưa ra bởi một Hội đồng xét xử hoặc bởi một Bồi thẩm đoàn được thành lập một cách bất hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 382, sai lầm trong việc áp dụng luật hình sự gồm các dạng: Vi phạm các quy định trong phần chung của BLHS; Áp dụng không đúng các điều khoản của BLHS hoặc tuyên án vượt quá khung cao nhất của BLHS. Cuối

cùng, BLTTHS 2001 xác định, một phán quyết không công bằng là một phán quyết không phù hợp với tính chất nghiêm trọng của tội phạm hoặc tính cách cá nhân của bị cáo nên mức án là quá khoan dung hoặc quá nghiêm khắc. Điều 383 quy định thêm rằng một bản án có thể sẽ bị tuyên nghiêm khắc hơn nếu mức án của Tòa sơ thẩm hay cấp chống án bị coi là quá nhẹ và việc giảm nhẹ có thể được xem xét nếu Kiểm sát viên, Tư tố viên, người bị hại hoặc đại diện của người bị hại yêu cầu.

Theo quy định của BLTTHS 2001 Cộng hòa Liên bang Nga, Tòa án phúc thẩm có thể đảo ngược lại phán quyết tha bổng nhưng chỉ theo kiến nghị xem xét lại bản án của Kiểm sát viên hoặc người bị hại (đại diện của người bị hại) hoặc theo khiếu nại của bị cáo bất đồng với những căn cứ của việc tha bổng. Hơn nữa, Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm mức án hoặc áp dụng các quy định ít nghiêm khắc hơn của luật hình sự, nhưng không thể vượt quá giới hạn hoặc làm xấu đi tình trạng của bị cáo bằng việc bắt bị cáo phải chịu một tội phạm nghiêm trọng hơn hoặc mức án nghiêm khắc hơn.

Đối với các phiên tòa có Bồi thẩm đoàn, do BLTTHS 2001 quy định, Bồi thẩm đoàn phải xác định thực tế có tội hay vô tội, mang tính ràng buộc pháp lý với các Tòa án nên Điều 379 của BLTTHS miễn hoàn toàn căn cứ thực tế của cấp sơ thẩm như một căn cứ để đảo ngược hoặc sửa đổi phán quyết của Bồi thẩm đoàn. Bộ luật năm 2001 còn quy định thêm rằng, phán quyết tha bổng của Bồi thẩm đoàn chỉ có thể bị đảo ngược nếu có vi phạm luật tố tụng hình sự mà xâm phạm đến quyền của Kiểm sát viên, của người bị hại hoặc đại diện của người bị hại trong việc đệ trình chứng cứ hay ảnh hưởng đến nội dung bản câu hỏi của Bồi thẩm viên và những câu trả lời.

Ở Cộng hòa Liên bang Nga yêu cầu này được thể chế hóa một cách đầy đủ và triệt để trong pháp luật TTHS. Theo quan niệm của các nhà lập pháp Nga, thì nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong xét xử phúc thẩm phải được tuân thủ một cách tối đa trong mọi trường hợp để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Chỉ có Tòa án cấp sơ thẩm mới có thẩm quyền ra bản án để kết tội bị cáo; xác định bị cáo phạm một tội khác nặng hơn hay áp dụng hình phạt nặng



hơn cũng như xác định hay bác bỏ các tình tiết mới, các chứng cứ mới về vụ án. Vì vậy, các quy định pháp luật của Nga hạn chế các quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm trong việc sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm mà chúng có thể làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, đồng thời không hạn chế việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho họ, nếu có căn cứ.

Theo BLTTHS 2001 của Cộng hòa Liên bang Nga, khi xét xử phúc thẩm, Tòa án có thể giảm nhẹ hình phạt mà án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo hoặc áp dụng luật về tội nhẹ hơn nhưng không được tăng nặng hình phạt hoặc áp dụng luật về tội nặng hơn. Bản án sơ thẩm chỉ có thể bị hủy vì lý do cần áp dụng luật về tội nặng hơn hoặc vì hình phạt nhẹ trong trường hợp có kháng nghị của Viện Công tố hoặc kháng cáo của người bị hại yêu cầu (Điều 383). Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có thể hủy bản án sơ thẩm tuyên bị cáo vô tội trong trường hợp có kháng nghị của Viện Công tố hoặc kháng cáo của người bị hại hay kháng cáo của người được tuyên vô tội (Điều 385). Nếu Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng luật hình sự hoặc hình phạt không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm và nhân thân người bị kết án, Tòa án cấp phúc thẩm có thể sửa bản án theo quy định tại Điều 387 Bộ luật này nhưng không được sửa hình phạt nặng hơn cũng như áp dụng luật về tội nặng hơn. Ngoài ra, Bộ luật này còn quy định rất cụ thể các căn cứ mà theo đó Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm (các Điều 379 - 383).

### ***2.2.2. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp***

Theo BLTTHS nước Cộng hòa Pháp [19], xác định phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm dựa vào tư cách kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm, khi xét xử phúc thẩm có thẩm quyền: 1) Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; 2) Sửa bản án sơ thẩm; 3) Hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại vụ án; 4) Hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Cũng giống như một số nước khác, BLTTHS Cộng hòa Pháp cũng áp dụng triệt để nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Theo quy định của Bộ luật này, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền trực tiếp sửa bản án theo hướng làm xấu

hơn tình trạng của bị cáo: “Nếu có kháng nghị của Viện công tố, thì Tòa phúc thẩm giữ nguyên hoặc sửa toàn bộ hay một phần bản án sơ thẩm theo hướng có lợi hoặc không có lợi cho bị cáo. Nếu chỉ có kháng của của bị cáo hoặc đương sự, thì Tòa án không thể quyết định theo hướng tăng nặng hình phạt đối với người kháng cáo” (Điều 515).

Trường hợp nếu xét thấy hành vi của bị cáo không cấu thành trọng tội, khinh tội, tội vi cảnh, hoặc sự việc không xác định được hoặc không thể quy sự việc được cho bị cáo thì tuyên bố đình chỉ việc truy tố đối với bị cáo (Điều 516).

Trường hợp nếu bị cáo được miễn hình phạt theo quy định của pháp luật, thì Tòa án phúc thẩm sửa án sơ thẩm và miễn hình phạt cho các bị cáo (Điều 514).

Nếu sự việc chỉ cấu thành tội vi cảnh, thì Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm tuyên hình phạt và quyết định về việc bồi thường, nếu có yêu cầu (Điều 518).

Nếu sự việc mang tính chất một trọng tội thì hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố vô thẩm quyền và ra quyết định yêu cầu Viện công tố đưa vụ việc ra trước Tòa án có thẩm quyền xét xử (Điều 519).

Nếu thấy cấp dưới vi phạm hoặc bỏ qua các hình thức mà pháp luật quy định thì hủy bản án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm có quyền xét xử và ra quyết định về nội dung (Điều 520).

### ***2.2.3. Quy định về thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa***

BLTTHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa [50], quy định về thẩm quyền xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm rất rộng, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền xem xét toàn bộ vụ án không phụ thuộc vào giới hạn và phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Điều 186 của Bộ luật quy định “Tòa án cấp phúc thẩm phải tiến hành xem xét toàn diện các tình tiết và áp dụng pháp luật trong bản án sơ thẩm và không được giới hạn phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

Nếu chỉ có một số bị cáo trong vụ án đồng phạm kháng cáo thì vẫn xem xét giải quyết toàn bộ vụ án”.

Khi xét xử phúc thẩm, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có các quyền quyết

định những vấn đề như sau:

“Toà án cấp phúc thẩm có thể quyết định bác kháng cáo, kháng nghị hoặc huỷ bỏ hoặc sửa đổi quyết định sơ thẩm theo các quy định của Điều 189, 190 hoặc 192 của Luật này.” (Điều 193).

Tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định các vấn đề như sau:

- Nếu phán quyết ban đầu là đúng trong việc quyết định các tình tiết và áp dụng pháp luật và phù hợp với hình phạt, Tòa án phải bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án ban đầu;

- Nếu phán quyết ban đầu không có sai sót trong việc xác định các tình tiết nhưng áp dụng pháp luật không chính xác hoặc hình phạt không phù hợp, Tòa án phải sửa bản án.

- Nếu những tình tiết trong phán quyết ban đầu không rõ ràng hoặc chứng cứ không đầy đủ, Tòa án có thể sửa đổi bản án sau khi điều tra rõ sự việc, hoặc có thể huỷ bản án ban đầu và trả lại vụ án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm để xét xử lại (Điều 189).

Trường hợp Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm và trả vụ án cho cấp sơ thẩm xét xử lại chỉ khi có căn cứ cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm trình tự tố tụng quy định trong luật cụ thể:

- Vi phạm những quy định của Luật này liên quan đến việc xét xử công khai;
- Vi phạm các quy định về rút truy tố;
- Tước bỏ của các quyền hợp pháp của các bên đương sự được quy định trong Luật hoặc hạn chế những quyền này mà có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của việc xét xử;

- Thành lập Hội đồng xét xử không đúng theo quy định của pháp luật; hoặc
- Có những vi phạm thủ tục tố tụng khác do pháp luật quy định có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của việc xét xử (Điều 191).

BLTTHS cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng như pháp luật TTHS một số nước khác áp dụng triệt để nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo khi xét xử phúc thẩm bằng việc quy định “Khi xét xử những vụ án có kháng cáo của bị

cáo hoặc của người đại diện theo pháp luật, người bào chữa hoặc họ hàng thân thích của họ, Tòa án cấp phúc thẩm có thể không tăng hình phạt đối với bị cáo.

Những hạn chế quy định tại khoản trên sẽ không được áp dụng đối với những vụ án có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân hoặc kháng cáo của tư tố viên” (Điều 190).

## **Kết luận chương 2**

Qua việc nghiên cứu các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự có thể rút ra một số kết luận sau:

Qua các nội dung nghiên cứu bên trên, có thể khẳng định quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm là khá đầy đủ, đảm bảo các nội dung của một cấp xét xử. Nhận định này được thể hiện qua từng nội dung đã trình bày ở trên. Mặc dù, các vấn đề được nghiên cứu trên không phải là nội dung chính của đề tài nhưng việc nắm vững quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm sẽ có ý nghĩa quan trọng cho bước tiếp theo nghiên cứu nội dung chính của luận văn. Nhìn chung, từng mục mà đề tài nghiên cứu đã có sự trình bày tương đối đầy đủ về quy định của BLTTHS cũng như văn bản hướng dẫn và có sự phân tích đánh giá nên giúp dễ dàng nắm bắt. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu nội dung nêu trên cũng chỉ ra rằng, một số quy định của BLTTHS và văn bản hướng dẫn về thẩm quyền xét xử phúc thẩm chưa cụ thể, rõ ràng. Không những thế, một số quy định của BLTTHS trong Chương xét xử phúc thẩm còn mâu thuẫn và một số quy định của Chương xét xử phúc thẩm mâu thuẫn với quy định tại các chương khác của BLTTHS. Chính vì vậy, việc tạo ra các bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định của BLTTHS về thẩm quyền xét xử phúc thẩm là khó tránh khỏi. Cho nên, trên cơ sở nghiên cứu một cách khái quát các quy định của BLTTHS về thẩm quyền xét xử phúc thẩm, nội dung tiếp theo của đề tài sẽ hệ thống các vướng mắc, bất cập từ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền xét xử phúc thẩm và thực tiễn áp dụng các quy định này và đề xuất các giải pháp khắc phục.

### Chương 3

## ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ PHỨC THẨM TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ CON NGƯỜI Ở TỈNH ĐỒNG NAI

### 3.1. Đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người và vấn đề xét xử phúc thẩm

Quyền con người luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của mọi chính sách xã hội và pháp luật của Đảng và Nhà nước ta. Đấu tranh bảo vệ quyền con người là trách nhiệm của Nhà nước và mọi cá nhân trong xã hội, tại Điều 20 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “1) Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. 2) Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định...”

Để đảm bảo và thực hiện các quyền con người, quyền công dân cơ bản được Hiến pháp năm 2013 thừa nhận, BLHS 2015 [26] đã dành một chương riêng – Chương XIV (từ Điều 123 đến Điều 156) quy định về các tội phạm xâm phạm tới quyền sống, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người và quy định trách nhiệm hình sự đối với những người thực hiện các hành vi phạm tội này. Đây là cơ sở quan trọng để các cơ quan nhà nước và toàn xã hội bảo vệ tốt các quyền con người, quyền cơ bản của công dân.

Theo đó, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng, sức khỏe được Hiến pháp và pháp luật hình sự ghi nhận và bảo vệ.

*Các dấu hiệu pháp lý của các tội xâm phạm tính mạng của con người theo pháp luật hình sự Việt Nam*

*\* Khách thể của các tội xâm phạm tính mạng con người:*

Khách thể của các tội xâm phạm tính mạng của con người là các quan hệ xã hội mà nhóm tội phạm này bảo vệ, đó là quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe.

Khách thể trực tiếp của các tội xâm phạm tính mạng của con người là quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, quyền được bảo hộ và bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người.

*\* Mặt khách quan của tội phạm*

Mặt khách quan của các tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

- Hành vi phạm tội. Hành vi khách quan của các tội phạm này là gây ra cái chết, thương tích hoặc đe dọa gây ra cái chết đối với nạn nhân bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Các hành vi khách quan của các tội phạm này có thể được chia làm ba nhóm: Những hành vi chỉ có thể được thực hiện bằng hành động, những hành vi chỉ có thể được thực hiện bằng không hành động, những hành vi có thể được thực hiện bằng hành động hoặc bằng không hành động.

- Hậu quả phạm tội. Hậu quả của các tội phạm này là chết người, hoặc gây tổn hại về sức khỏe cho người khác (trừ tội đe dọa giết người). Hậu quả của nhóm tội phạm này thể hiện dưới dạng thể chất. Riêng đối với tội bức tử (Điều 100) hậu quả là xử sự tự sát của nạn nhân.

- Mối quan hệ nhân quả. Đây là dấu hiệu bắt buộc của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, trừ tội đe dọa giết người.

*\* Chủ thể của tội phạm*

Chủ thể của phần lớn nhóm tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật quy định. Tùy thuộc vào cấu thành tội phạm cụ thể mà độ tuổi của người phạm tội có thể là từ đủ 14 tuổi hoặc từ đủ 16 tuổi trở lên. Trong các tội phạm thuộc nhóm này có hai tội đòi hỏi phải có chủ thể đặc biệt là tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 BLHS), tội gây thương tích hoặc

gây tổn hại cho sức khỏe người khác trong thi hành công vụ (Điều 107) và tội bức tử (Điều 100 BLHS), người bị hại là người lệ thuộc vào bị cáo, do hành vi ức hiếp ngược đãi của chủ thể dẫn đến người này tự sát. Đối với Tội giết con mới đẻ (Điều 94) chủ thể là người mẹ mới sinh con vì hoàn cảnh khách quan hoặc tư tưởng lạc hậu đã giết hoặc vứt con làm đứa trẻ chết.

*\* Mặt chủ quan của tội phạm*

Một số tội phạm thuộc nhóm này được thực hiện do cố ý. Đó là các tội phạm được quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 BLHS. Các tội phạm còn lại thuộc nhóm này được thực hiện do vô ý. Đó là các tội phạm được quy định tại các Điều 97, 98, 99, 108, 109 BLHS.

Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của các cấu thành tội phạm thuộc nhóm này, trừ cấu thành tội phạm ở khoản 1 điểm q Điều 93 BLHS .

Bên cạnh đó, các tội phạm về xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người có những đặc điểm khác biệt mà khi xét xử cần phải chú ý đến đó là:

Các tội phạm xâm phạm đến tính mạng thì dấu hiệu của nó là phải làm cho người bị hại chết hoặc người bị hại không chết là nằm ngoài ý muốn của người phạm tội. Quá trình điều tra cần xác định nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp và đưa ra được kết luận về nguyên nhân cái chết, điều kiện hoàn cảnh dẫn tới cái chết của người bị hại. Trên cơ sở đó mới đánh giá đúng tính chất mức độ, hành vi của người phạm tội, nó cũng là một trong những căn cứ để HĐXX xem xét người bị truy tố có tội hay không có tội, hoặc quyết định hình phạt nặng hay nhẹ.

Đối với các tội xâm phạm về sức khỏe thì dấu hiệu về tổn hại sức khỏe là cơ sở để quyết định có khởi tố hay không khởi tố và mức độ tổn hại sức khỏe là bao nhiêu tương ứng với khung hình phạt đã được phân loại trong Điều luật. Quá trình xét xử phải căn cứ vào giấy chứng nhận thương tích, kết quả giám định pháp y về tỷ lệ phần trăm thương tật của người bị hại, hoặc cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến cái chết của bị hại để trên cơ sở đó xem xét hành vi của người phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm hay không.

Xét xử phúc thẩm các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người cũng

tuân theo các quy định về trình tự, thủ tục; phạm vi, thẩm quyền mà BLTTHS 2003 đã quy định về xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, do nhóm tội này có những đặc trưng riêng nên quyết định của HĐXX phúc thẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe của người bị cáo cũng như người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại. Bởi vì, HĐXX phúc thẩm có thẩm quyền áp dụng mức hình phạt cao nhất mà pháp luật hình sự quy định là tước đoạt sinh mạng của người phạm tội hoặc cũng có thể đảo ngược hình phạt từ mức án cao nhất xuống mức án thấp hơn hay có thể là hủy bản án sơ thẩm và người bị truy tố từ bị tuyên tử hình trở thành vô tội nếu không có căn cứ để buộc tội họ. Vì vậy, quá trình xét xử phúc thẩm đòi hỏi HĐXX phúc thẩm phải là những người có kinh nghiệm, giỏi về chuyên môn.

### **3.2. Thực tiễn xét xử phúc thẩm các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người ở Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2015**

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xét xử sơ thẩm tổng cộng 14942 vụ, 26312 bị cáo; trong đó giải quyết 14896 vụ 26226 bị cáo.

*Bảng 3.1: Thống kê số lượng án giải quyết toàn ngành TAND tỉnh Đồng Nai 2011 - 2015*

Năm	Thụ lý		Đã giải quyết		Tỷ lệ %	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2011	2886	5237	2799	5048	96,9 %	96,39 %
2012	3115	5268	3045	5228	97,75 %	99,2 %
2013	3147	5411	3089	5299	98,15 %	97,93 %
2014	3108	5498	3064	5318	98,58 %	96,72 %
2015	2938	5412	2899	5333	98,67 %	98,54 %
<b>Tổng</b>	<b>14942</b>	<b>26312</b>	<b>14896</b>	<b>26226</b>	<b>99,69 %</b>	<b>99,67%</b>

*Nguồn: Báo cáo thi đua và báo cáo thống kê Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.*

Nhìn vào bảng số liệu số lượng án đã thụ lý và giải quyết án hình sự của toàn ngành TAND tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 đến năm 2015 có thể thấy hàng năm cả ngành đã thụ lý và giải quyết một số lượng án rất lớn, số lượng án thụ lý năm 2012 tăng 229 vụ so với năm 2011, các năm 2013, 2014 số lượng án không tăng nhiều;



đến năm 2015 số lượng án giảm 170 vụ. Tỷ lệ giải quyết án hàng năm luôn đạt chỉ tiêu của ngành Tòa án giao và một trong số những loại án có tỷ lệ giải quyết cao, số lượng án tồn chuyên qua năm mới không lớn.

Tổng số lượng án TAND tỉnh Đồng Nai đã giải quyết theo thủ tục phúc thẩm từ năm 2011 đến năm 2015 là 1323 vụ, 1957 bị cáo; chiếm tỷ lệ 8.85% số vụ và 7,4% số bị cáo đã thụ lý và giải quyết.

*Bảng 3.2: Thống kê số liệu án giải quyết phúc thẩm 2011 - 2015*

Năm	Số án giải quyết		Số án có KC/KN		Kết quả phúc thẩm									
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Đình chỉ		Y án		Sửa án			Hủy án		
					Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)
2011	2799	5048	357	534	90	140	126	199	130	184	36.41%	11	11	0.35%
2012	3045	5228	281	417	57	90	85	150	109	170	38.79%	7	7	0.22%
2013	3089	5299	253	372	46	61	117	191	81	111	32.01%	9	9	0.29%
2014	3064	5318	202	283	30	45	97	127	60	94	29.70%	15	17	0.55%
2015	2899	5333	230	351	52	60	90	124	82	161	35.65%	6	6	0.02%
<b>Tổng cộng</b>	<b>14896</b>	<b>26226</b>	<b>1323</b>	<b>1957</b>	<b>275</b>	<b>655</b>	<b>515</b>	<b>791</b>	<b>462</b>	<b>720</b>	<b>34.92%</b>	<b>48</b>	<b>50</b>	<b>1.43%</b>

*Nguồn: Báo cáo Tổng kết và báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 – 2015.*

*\* Tỉ lệ án sửa, hủy tính trên tổng số các vụ án có kháng cáo, kháng nghị.*

*Thứ nhất, về thẩm quyền giữ nguyên án sơ thẩm:*

Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, HĐXX phúc thẩm đã ra quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 515 vụ chiếm 38.92% tổng số vụ được đưa ra xét xử phúc thẩm.

*Thứ hai, về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm:*

- Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định sửa bản án sơ thẩm với tỉ lệ tương đối cao. Trong 5 năm đã sửa án 462 vụ, chiếm tỉ lệ 34.92% các vụ án có kháng cáo, kháng nghị, trong đó năm 2012 tỉ lệ sửa bản án sơ thẩm khi xét xử phúc

thẩm đạt cao nhất 170 vụ chiếm tỉ lệ là 38.79%.

*Thứ ba, về thẩm quyền hủy bản sơ thẩm:*

- Hội đồng xét xử sơ thẩm đã hủy tổng cộng 48 vụ, 50 bị cáo chiếm tỉ lệ 1.43% trên tổng số án có kháng cáo, kháng nghị.

Đối với các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người từ năm 2011 đến năm 2015 toàn tỉnh Đồng Nai đã giải quyết 1879 vụ, 3481 bị cáo; trong đó xét xử phúc thẩm 500 vụ, 692 bị cáo đạt tỉ lệ 26.60% số vụ án đã giải quyết.

*Bảng 3.3: Thống kê số liệu án phúc thẩm vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2011 – 2015*

Năm	Số án giải quyết		Số án có KC/KN		Kết quả phúc thẩm									
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Đình chỉ		Y án		Sửa án			Hủy án		
					Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)
2011	201	373	77	102	5	5	47	72	24	24	11.94%	1	1	0.49%
2012	495	964	113	167	11	23	75	82	28	42	5.65%	0	0	0%
2013	405	772	107	153	3	3	79	96	24	54	5.92%	1	1	0.48%
2014	426	741	115	159	0	0	92	127	23	32	5.39%	0	0	0%
2015	352	631	88	111	1	1	65	80	22	40	6.25%	1	1	0.28%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1879</b>	<b>3481</b>	<b>500</b>	<b>692</b>	<b>19</b>	<b>32</b>	<b>358</b>	<b>457</b>	<b>121</b>	<b>192</b>	<b>35.15%</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1.25%</b>

*Nguồn: Báo cáo Tổng kết và báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai từ năm 2011 – 2015.*

*\* Tỉ lệ án sửa, hủy tính trên tổng số các vụ án có kháng cáo, kháng nghị.*

Nhìn vào bảng số liệu trên có thể thấy, tỷ lệ sửa án khi xét xử phúc thẩm các vụ án về xâm phạm tính mạng, sức khỏe là tương đối cao, tổng cộng 5 năm Hội đồng xét xử phúc thẩm đã:

- Sửa án 121 vụ, 192 bị cáo chiếm tỉ lệ 35.15%.

- Hủy án 03 vụ, 03 bị cáo chiếm tỉ lệ 1.25%

Mặc dù, tỉ lệ hủy án của HĐXX phúc thẩm là thấp, nhưng nó cũng chỉ ra những hạn chế, bất cập trong việc xét xử phúc thẩm. Do ở cấp sơ thẩm, Tòa án xét

xử sơ thẩm bị giới hạn trong phạm vi mà Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp đã truy tố nên dù có đầy đủ chứng cứ chứng minh bị cáo phạm tội nặng hơn hoặc vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp cao hơn thì cũng không được xét xử về tội phạm nặng hơn hoặc chuyển lên Tòa án cấp cao hơn. Ví dụ như: Vụ án Nguyễn Văn Sửu, sinh năm 1965 phạm tội “cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104. Bản án hình sự số 41/2011/HSST ngày 07/5/2011 của TAND huyện Vĩnh Cửu xử phạt bị cáo Sửu 10 năm tù về tội “cố ý gây thương tích” đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị và TAND tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để điều tra, xét xử lại về tội “giết người” tại bản án phúc thẩm số 219/2011/HSPT. Lý do hủy án: Nguyễn Văn Sửu do ghen tuông vợ mình nên đã dùng dao chặn đường vợ chém nhiều nhát vào người chị Tuyền, trong đó có 02 nhát vào vùng trán gây vỡ xương hộp sọ, 01 nhát vào vùng cổ gáy bên trái là hai vùng trọng yếu. Bị cáo chém từ phía sau người bị hại, khi chị Tuyền bỏ chạy bị cáo còn đuổi theo và tiếp tục chém cho đến khi chị Tuyền ngất xỉu thì bị cáo mới thôi. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định, bị cáo Sửu thực hiện hành vi phạm tội vào buổi tối, lúc nạn nhân đi một mình và cố tình thực hiện hành vi phạm tội tới cùng là thể hiện ý thức muốn tước đoạt mạng sống của chị Tuyền. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “giết người (chưa đạt) theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 93 và Điều 18 BLHS. Tuy nhiên, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát khởi tố và truy tố về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 3 Điều 104 BLHS trên cơ sở lời khai của bị cáo và hậu quả do người bị hại không chết là thiếu căn cứ. Do đó, hủy toàn bộ án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm hủy án một phần do Tòa án cấp sơ thẩm chủ quan trong việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, nhận thức sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ quan trọng làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo dẫn đến việc Tòa án cấp phúc thẩm phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại mà không thể khắc phục tại cấp phúc thẩm. Ví dụ: Vụ án Nguyễn Hùng Chiến, sinh năm 1979 phạm tội “cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104 của BLHS. Bản án sơ thẩm số 121/2014/HSST ngày 29/12/2014 của TAND thị xã Long Khánh đã

xử phạt bị cáo Chiến mức án 05 năm tù. Bị cáo Chiến và người đại diện hợp pháp của bị cáo là bà Nguyễn Thị Kim Hoa đã kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bản án hình sự phúc thẩm số 68/2015/HSPT ngày 13/5/2015 đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Lý do hủy án: bị cáo Chiến tại thời điểm phạm tội có dấu hiệu bệnh tâm thần, trong quá trình điều tra Cơ quan tiến hành tố tụng đã trưng cầu giám định nhưng kết luận của Viện giám định pháp y tâm thần Trung ương phía Nam và Trung tâm giám định pháp y tỉnh Tiền Giang cho kết quả khác nhau, Viện giám định pháp y tâm thần Trung ương phía Nam có công văn số 36/23/4/2014 đề nghị ra Quyết định trưng cầu giám định lại cho đối tượng và Phân viện sẽ báo cáo để Bộ y tế thành lập Hội đồng nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng thị xã Long Khánh đã không thực hiện. Cho nên việc cấp sơ thẩm đã điều tra, truy tố và xét xử đối bị cáo Nguyễn Hùng Chiến về tội “có ý gây thương tích” với kết luận của cơ quan chuyên môn về bệnh tật của bị cáo Nguyễn Hùng Chiến chưa đầy đủ, rõ ràng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố TTHS.

### **3.3. Những bất cập, hạn chế trong xét xử phúc thẩm hình sự tại tỉnh Đồng Nai và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó**

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, trong xét xử phúc thẩm hình sự tại tỉnh Đồng Nai vẫn còn một số hạn chế, bất cập, thậm chí là sai lầm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền xét xử phúc thẩm hình sự.

Dưới đây là những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự về phạm vi xét xử phúc thẩm:

+ *Những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự về xem xét, bổ sung chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm*

Khoản 1 Điều 246 BLTTHS quy định: “Trước khi xét xử hoặc trong khi xét hỏi tại phiên tòa, Viện kiểm sát có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Tòa án bổ sung chứng cứ mới; người đã kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự cũng có quyền bổ sung tài liệu, đồ vật”. Trong khi đó, khoản 1 Điều 65 BLTTHS

lại quy định: “Để thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án”. Chính vì quy định chưa cụ thể của Điều 246 và Điều 65 BLTTHS mà trong thực tiễn xét xử có cách hiểu khác nhau. Có ý kiến cho rằng, Tòa án chỉ có quyền yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ chứ không có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân khác cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ. Ý kiến khác lại cho rằng, Tòa án cũng có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, tình tiết làm sáng tỏ vụ án. Đối với ý kiến thứ hai, có tác giả cho rằng, hai quyền của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 61 và khoản 1 Điều 264 BLTTHS là hai quyền độc lập, riêng biệt mà không bị chế ước lẫn nhau. Tòa án vừa có quyền thu thập chứng cứ, vừa có quyền yêu cầu Viện kiểm sát cung cấp chứng cứ. Tuy nhiên, việc xác định Tòa án có quyền thu thập chứng cứ nói chung hay yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ nói riêng hay không phải dựa vào các quy định khác của BLTTHS để xác định vì quy định tại Điều 246 BLTTHS là chưa rõ ràng. Trước tiên, theo quy định tại Điều 38, Điều 39 BLTTHS, trong các quyền hạn của Chánh án, Thẩm phán, ta thấy, BLTTHS không quy định quyền về thu thập chứng cứ. Đối với Tòa án, việc thu thập cũng như kiểm tra, đánh giá chứng cứ diễn ra chủ yếu công khai tại phiên tòa. Cho nên khi xem xét nội dung quy định tại Điều 246 BLTTHS cần hiểu các bên tham gia phiên tòa phúc thẩm là Viện kiểm sát và người đã kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và Tòa án chỉ có quyền duy nhất là yêu cầu Viện kiểm sát cung cấp chứng cứ mới chứ không có quyền thu thập chứng cứ theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp bên trên. Tuy nhiên, theo tiến trình cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước ta đang đặt ra, xây dựng các cơ quan tư pháp với các nhiệm vụ, quyền hạn đúng chức năng của mình. Trong đó, Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử với vai

trò là trọng tài. Vì vậy, việc quy định Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát phải bổ sung chứng cứ khi chứng cứ mà Viện kiểm sát dựa vào đó truy tố bị cáo chưa đầy đủ là chưa phù hợp. Việc bổ sung chứng cứ của các bên tham gia phiên tòa phúc thẩm cần để họ tự quyết định. Tòa án chỉ đánh giá dựa vào tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp để giải quyết vụ án, tránh việc Tòa án làm thay. Từ đó, kiến nghị sửa đổi quy định tại Điều 246 BLTTHS theo hướng bỏ quy định Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm.

+ *Những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm*

Sự không đồng bộ của hệ thống pháp luật, cụ thể là BLTTHS 2003 và các văn bản hướng dẫn thực hiện còn chưa đầy đủ, còn nhiều vấn đề tồn tại trên thực tế vẫn chưa được đề cập đến, pháp luật không theo kịp với sự phát triển của xã hội. Cụ thể:

- *Về thẩm quyền không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm của HĐXX phúc thẩm.* Điểm a khoản 2 Điều 248 BLTTHS 2003 không quy định căn cứ để áp dụng quyết định này. Khi quy định về quyền hạn của HĐXX phúc thẩm cần phải đồng thời quy định những căn cứ để áp dụng các quyền hạn đó tránh tình trạng HĐXX áp dụng một cách tùy tiện theo ý muốn chủ quan của mình dẫn đến việc có trường hợp HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị nhưng cũng không giữ nguyên bản án sơ thẩm mà lại sửa bản án sơ thẩm.

- *Về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm của HĐXX phúc thẩm:* BLTTHS 2003 quy định HĐXX phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hai hướng có lợi và bất lợi. Cũng giống như trường hợp thiếu căn cứ để không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, thì BLTTHS 2003 cũng chỉ nêu các quyền sửa bản án mà không đưa ra những căn cứ áp dụng các quyền đó. Luật TTHS mới chỉ quy định: sửa bản án theo hướng có lợi thì không phụ thuộc vào nội dung kháng cáo, kháng nghị (khoản 1 Điều 249 BLTTHS 2003) và chỉ sửa bản án sơ thẩm theo hướng bất lợi khi có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt (khoản 3 Điều 249 BLTTHS 2003).

Để sửa bản án sơ thẩm, HĐXX phải dẫn chiếu đến các căn cứ của BLHS như: miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo khi có căn cứ quy định tại Điều 25 và

khoản 2 Điều 69 BLHS; miễn hình phạt cho bị cáo trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS; hay cho bị cáo hưởng án treo, giảm thời gian thử thách khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS.

Khoản 2 Điều 249 BLTTHS 2003 quy định HĐXX phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho cả những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Đây được coi là trường hợp cần thiết mà HĐXX phúc thẩm có thể xem xét cả những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị như theo đúng tinh thần của Điều 241 BLTTHS 2003 về phạm vi xét xử phúc thẩm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 249, HĐXX phúc thẩm có thể giảm hình phạt hoặc áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, giữ nguyên mức phạt tù và cho hưởng án treo cho cả những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Vậy nếu có căn cứ, HĐXX phúc thẩm cũng không được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc giảm mức bồi thường thiệt hại cho những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Đây là một quy định bất hợp lý và vô hình chung đã thu hẹp quyền hạn của HĐXX phúc thẩm.

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS 2003 quy định các trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo của HĐXX phúc thẩm bao gồm quyết định tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại. Có một lỗi trong kỹ thuật lập pháp ở đây. Vì: theo mục 3.3 Nghị quyết 05/2005/NQ - HĐTP ngày 28/12/2005 của TANDTC hướng dẫn về việc sửa án theo hướng không có lợi cho bị cáo vắng mặt tại phiên tòa gồm: “tăng hình phạt; chuyển khung hình phạt nặng hơn; không cho hưởng án treo đối với bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo; tăng mức bồi thường thiệt hại; áp dụng thêm hình phạt bổ sung; áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm”. Như vậy, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã bổ sung các trường hợp HĐXX phúc thẩm có thể quyết định áp dụng thêm hình phạt bổ sung, không cho bị cáo hưởng án treo mà buộc phải chấp hành hình phạt tù, áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm mà không được quy định

rõ ràng, đầy đủ tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS. Tuy nhiên, nghị quyết trên chỉ hướng dẫn trong trường hợp bị cáo vắng mặt tại phiên tòa mà không phải là hướng dẫn trong mọi trường hợp. Vì vậy, cần phải bổ sung quy định về các quyết định của HĐXX phúc thẩm khi sửa án theo hướng không có lợi cho bị cáo.

Có một thiếu sót không nhỏ nữa, là trong quy định tại khoản 3 Điều 249 cũng không quy định người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền kháng cáo tăng nặng hình phạt, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại.

*- Về thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại:*

Khoản 1 Điều 250 BLTTHS 2003 quy định HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm là không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Vậy, như thế nào là điều tra không đầy đủ? Hiện nay chưa có một văn bản nào hướng dẫn về vấn đề này, khiến hoạt động xét xử phúc thẩm trở nên mong manh. HĐXX phúc thẩm sẽ phải dẫn đo rất nhiều khi đưa ra quyết định hủy một bản án sơ thẩm. Ví dụ như trong trường hợp sau, HĐXX phúc thẩm có thể xác định đây là việc điều tra không đầy đủ không?

“Vụ án Lê Hùng Kiệt, sinh năm 1980 cùng đồng phạm phạm tội “có ý gây thương tích” và “gây rối trật tự công cộng”. Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2012/HSST ngày 07/9/2011 của TAND huyện Thống Nhất đã xử phạt bị cáo Kiệt mức án 8 năm tù về tội “có ý gây thương tích”, bị cáo Dương Ngọc Quý 04 năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Bản án sơ thẩm đã bị bị cáo Kiệt, Quý và người đại diện hợp pháp của người bị hại kháng cáo. Bản án phúc thẩm số 30/2013/HSPT ngày 31/01/2013 của TAND tỉnh Đồng Nai đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Lý do hủy án: theo hồ sơ thể hiện tại thời điểm đánh nhau còn có Mai Phú Phương tham gia đánh người bị hại nhưng cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Mai Phú Phương là thiếu sót và bỏ lọt tội phạm; đồng thời xét xử bị cáo Quý và các bị cáo khác về tội “gây rối trật tự công cộng” là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, hành vi của các bị cáo này có dấu hiệu đồng phạm về tội “Có ý gây thương tích”.



Việc điều tra không đầy đủ là một phạm trù rất rộng, nó không chỉ là việc không thực nghiệm điều tra như trong hồ sơ hình sự, mà còn là điều tra chưa làm rõ hết các tình tiết của vụ án, chưa xác định đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Trong BLTTHS 2003 đã quy định rất chung chung, lại thiếu văn bản hướng dẫn thi hành, dẫn đến việc thực thi trong thực tiễn còn rụt rè và gặp nhiều khó khăn. BLTTHS 2015 đã khắc phục thiếu sót này khi quy định thêm hai căn cứ cụ thể cho trường hợp hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại tại điểm a và c khoản 1 Điều 358, đó là khi: “có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố”.

- *Về thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án*: Đối với quy định của Điều luật này, hầu như không có bất cập, tuy nhiên có một số vấn đề cần được quy định rõ ràng hơn. Theo quy định của điều luật, khi có căn cứ quy định tại điểm 1 và điểm 2 Điều 107 Bộ luật này thì HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

Ngoài ra, Điều 251 BLTTHS 2003 xác định trường hợp “người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự (khoản 3 Điều 107 BLTTHS 2003) là căn cứ để HĐXX phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án mà không tuyên bố bị cáo không phạm tội là quyết định không hợp lý. Bởi lẽ, tuổi chịu trách nhiệm hình sự cũng là một dấu hiệu pháp lý bắt buộc của yếu tố chủ thể trong cấu thành tội phạm. Một người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự thì hành vi củ họ không cấu thành tội phạm và đương nhiên không phải là tội phạm [12, tr. 46-49]. Do đó phải xác định đây là căn cứ để HĐXX phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án.

### **3.4. Các giải pháp nâng cao chất lượng xét xử phúc thẩm hình sự từ thực tiễn tại tỉnh Đồng Nai**

#### **3.4.1. Giải pháp về mặt pháp luật**

BLTTHS 2003 ra đời đã quy định tương đối chi tiết về thẩm quyền xét xử

phúc thẩm vụ án hình sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn việc thi hành còn nhiều vướng mắc. Nhiều bất cập đã được khắc phục và bổ sung trong BLTTHS 2015 như:

- Để phù hợp với thực tiễn xét xử vụ án hình sự, thống nhất với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật tố tụng hành chính, BLTTHS 2015 đã bổ sung điều luật quy định về căn cứ, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm;

- Để khắc phục vướng mắc hiện nay do HĐXX phúc thẩm không có đầy đủ thẩm quyền trong việc hủy, sửa bản án sơ thẩm nên phải kiến nghị tòa án cấp trên kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm làm kéo dài thời hạn giải quyết vụ án;

- Ngoài ra BLTTHS 2015 còn quy định rõ ràng và đầy đủ hơn thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm đối với quyết định sơ thẩm.

Mặc dù BLTTHS 2015 đã được ban hành, nhưng theo Nghị quyết 144/2016/QH13 về việc lùi hiệu lực thi hành của BLTTHS số 101/2015/QH13... từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành...[31, tr. 2].

Theo tác giả cần phải tăng cường các biện pháp triển khai thực hiện quy định của BLTTHS nói chung cũng như về thẩm quyền của xét xử phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm là cần thiết để đảm bảo cho việc thực thi Bộ luật mới trong thời gian tới, nhằm có một sự đồng bộ hóa các văn bản pháp luật, tránh sự chông chéo và thiếu những văn bản hướng dẫn dưới luật gây lúng túng trong công tác xét xử, đặc biệt là xét xử phúc thẩm.

Giải pháp được đặt ra là tiến hành rà soát và sửa đổi, bổ sung luật nội dung của pháp luật hình sự đó là BLHS 2015. Bởi lẽ, BLHS 2015 là cơ sở để Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật khi xét xử nhưng khi chưa có hiệu lực thi hành đã bộc lộ quá nhiều sai sót và hạn chế, gây nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật về cấu thành tội phạm và điều khoản áp dụng... Tòa án cấp phúc thẩm trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị sẽ phát sinh việc thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm sẽ tiến hành xem xét lại việc áp dụng pháp luật của bản án sơ thẩm để đánh giá và làm cùng với việc xem xét về mặt sự việc, nội dung vụ án để nhận định tính hợp pháp và tính có

căn cứ của bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực bị kháng cáo, kháng nghị. Vì vậy, pháp luật hình sự càng rõ ràng, chính xác, khoa học thì việc thực hiện pháp luật TTHS càng dễ và ngược lại. Việc sửa đổi, bổ sung BLHS 2015 cũng là yếu tố rất quan trọng để BLTTHS 2015 có hiệu lực thi hành đưa áp dụng trong thực tế một cách hiệu quả.

### **3.4.2. Các giải pháp khác**

- *Nâng cao trình độ, năng lực cho Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên:*

Mọi sự thay đổi, cải cách bảo đảm tăng cường tính tranh tụng tại phiên tòa, suy cho cùng vấn đề quyết định vẫn là con người. Nếu trình độ, năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên như hiện nay thì mục tiêu cải cách sẽ không đạt được. Vì vậy, việc tiêu chuẩn hoá đội ngũ này cần phải tiến hành đồng bộ với quá trình cải cách tư pháp theo một lộ trình hợp lý.

- Đối với đội ngũ Thẩm phán, cần nghiên cứu bỏ hình thức xét tuyển bằng hình thức thi tuyển, không chỉ thi tuyển vào ngạch Thẩm phán mà thi tuyển từ Thẩm phán sơ cấp lên Thẩm phán trung cấp, từ trung cấp lên Thẩm phán cao cấp, từ cao cấp lên Thẩm phán tối cao.

- Đối với Kiểm sát viên, ngoài kiến thức về kiểm sát điều tra thì phải có kiến thức điều tra và chỉ huy điều tra; năng lực, trình độ, kinh nghiệm xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Cũng cần thi tuyển như đối với Thẩm phán.

- Đối với Điều tra viên là người trực tiếp thực hiện việc điều tra tội phạm, ngoài kiến thức pháp luật thì còn cần phải giỏi về nghiệp vụ điều tra, khám phá tội phạm, hiểu và sử dụng thành thạo các quy định của BLTTHS về hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ. Việc bổ nhiệm Điều tra viên cũng phải áp dụng hình thức thi tuyển như đối với Thẩm phán và Kiểm sát viên.

- *Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa:* Theo tinh thần cải cách tư pháp của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và tiếp đó là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 cũng khẳng định: để nâng cao chất lượng tranh tụng cần phải đảm bảo quyền bình đẳng giữa người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng, bình đẳng cả trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận

dân chủ trước Tòa án; Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án; người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa, người bào chữa có quyền sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để làm sáng tỏ những tình tiết xác định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; mọi hoạt động tố tụng phải được tiến hành theo quy định của BLTTHS. Tuy nhiên, BLTTHS quy định quyền thu thập chứng cứ, đồ vật chỉ giành cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Luật không quy định trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của người tham gia tố tụng, luật sư và người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, có nghĩa là chưa công bằng, bình đẳng và thực chất là chưa trang bị cho họ phương tiện để họ bảo vệ quyền lợi và chưa đảm bảo cho việc tranh tụng.

Mặc dù tranh luận tại phiên tòa đã được ghi nhận trong BLTTHS thể hiện ở nguyên tắc bình đẳng trước Tòa án nhưng nguyên tắc tranh tụng chưa được quy định cụ thể thành một nguyên tắc trong BLTTHS. Do đó, cần quy định tranh luận tại phiên tòa là một nguyên tắc chính thức trong luật. Cần sửa đổi các quy định của BLTTHS theo hướng các quy định chung và quy định cụ thể phải thống nhất với nhau, quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án là người tài phán, điều khiển để các bên buộc tội, bào chữa và những người tham gia tố tụng khác làm rõ các vấn đề của vụ án; quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Bỏ quy định Tòa án có quyền khởi tố vụ án theo như Điều 13, Điều 104 BLTTHS hiện nay. Đồng thời quy định rõ việc xét hỏi để làm rõ các nội dung mà Viện kiểm sát truy tố (các vấn đề buộc tội) thuộc về đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa và để gỡ tội, phản bác truy tố của Viện kiểm sát thuộc về phía người bị buộc tội, người bào chữa. Tòa án chỉ tham gia xét hỏi khi thấy cần làm rõ thêm các vấn đề của vụ án mà các bên chưa làm rõ. Các vấn đề chưa được làm rõ khi xét hỏi cần phải được tranh luận phản biện để có sự khẳng định chắc chắn hơn về sự thật vụ án.

Cần phải đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền

hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh. Trước hết cần đổi mới sắp xếp bố trí vị trí ngồi của những người tiến hành tố tụng: Với vai trò là người tài phán, quyết định HĐXX được sắp xếp riêng biệt nơi cao nhất; Thư ký ngồi dưới, phía trước HĐXX. Kiểm sát viên và luật sư ngồi ngang bằng, đối diện với nhau. Phải cân đối lượng thời gian tiến hành trong từng phần của một phiên tòa xét xử vụ án một cách hợp lý: thời gian làm thủ tục, thời gian xét hỏi và tranh luận, thời gian nghị án... Như vậy mới tăng cường được việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, nâng cao chất lượng tranh tụng. Trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải giải thích rõ các quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng để họ biết mà thực hiện. Trong phần xét hỏi để làm sáng tỏ hành vi phạm tội của bị cáo phải do đại diện Viện kiểm sát thực hiện, khi thấy việc xét hỏi của kiểm sát viên chưa đầy đủ, còn những vấn đề cần được làm rõ thì HĐXX có thể xét hỏi hoặc yêu cầu Kiểm sát viên hỏi để làm rõ. Tại phiên tòa nếu thấy những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án chưa được Kiểm sát viên hỏi, làm rõ hoặc Kiểm sát viên và các bên tham gia tố tụng chưa tranh luận thì HĐXX phải yêu cầu Kiểm sát viên hỏi làm rõ và yêu cầu họ tranh luận để làm rõ. Trong trường hợp các bên đưa ra ý kiến còn chung chung, mâu thuẫn nhau và chưa xác định được nội dung thống nhất thì HĐXX phải tóm tắt lại những vấn đề chính cần tranh luận và yêu cầu các bên tranh luận làm rõ. Kết quả tranh luận tại phiên tòa là căn cứ để HĐXX xác định sự thật vụ án.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân thông qua việc xét xử lưu động, thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Có hiểu biết pháp luật thì khi tham gia tố tụng họ mới thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình để tự bào chữa, có quyền đưa ra chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình, góp phần nâng cao được chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

### **Kết luận chương 3**

1. Từ kết quả nghiên cứu lý luận và quy định của luật thực định với tính chất là cơ sở lý luận và pháp lý về thẩm quyền xét xử phúc thẩm hình sự; đánh giá thực

trạng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây, Chương 3 của luận văn tập trung xây dựng các giải pháp nhằm đảm bảo và nâng cao hiệu quả chất lượng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự tại tỉnh Đồng Nai. Những giải pháp này được xây dựng trên cơ sở quán triệt những quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp và tình hình thực tế ở địa phương nên có cơ sở lý luận và thực tiễn, có tính đồng bộ và khả thi.

2. Những giải pháp về hoàn thiện pháp luật TTHS cũng như cơ chế bảo đảm cho hoạt động xét xử phúc thẩm vụ án hình sự có thể được triển khai không chỉ ở TAND tỉnh Đồng Nai mà có thể vận dụng triển khai ở các địa phương khác nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự tại tỉnh Đồng Nai, góp phần bảo vệ Đảng, Nhà nước, công dân, bảo vệ công bằng và công lý trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa và mở rộng hơn nữa hội nhập quốc tế.

3. Các giải pháp mà tác giả kiến nghị trong luận văn góp phần tạo nên sự thống nhất trong hoạt động xét xử phúc thẩm vụ án hình sự và hoạt động của Tòa án.

## KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu đề tài “Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai, tác giả luận văn đi đến kết luận như sau:

1. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự tuy không phải là vấn đề mới trong TTTHS nhưng trong thực tế chưa được quan tâm đúng mực nên hầu như không có công trình nghiên cứu trực tiếp về vấn đề này.

2. Về mặt lý luận, trên cơ sở làm rõ những vấn đề chung nhất về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, luận văn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống đối với lĩnh vực khoa học xã hội để làm rõ khái niệm, bản chất, ý nghĩa, căn cứ, thẩm quyền, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự trong tổ tụng hình sự Việt Nam và thẩm quyền xét xử phúc thẩm một số nước trên thế giới.

3. Về mặt thực tiễn, bằng việc đánh giá thực trạng quy định của BLTTHS 2003, BLTTHS 2015 về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự và đặc biệt là đánh giá hoạt động giải quyết các vụ án hình sự phúc thẩm của TAND tỉnh Đồng Nai, luận văn đã chỉ ra những vướng mắc và hạn chế trong về thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự. So với quy định trong BLTTHS 2003 về thẩm quyền xét xử phúc thẩm thì BLTTHS 2015 khả thi hơn, xác thực hơn và khắc phục được nhiều vướng mắc trong thực tế hơn, đó cũng chính là sự tiến dần đến giới hạn hoàn hảo của con đường lập pháp Việt Nam;

Thực tiễn thi hành BLTTHS 2003 cho thấy, có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế, vướng mắc trong việc thực hiện thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm. Đó là nguyên nhân từ quy định thiếu chặt chẽ trong BLTTHS, từ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của thẩm phán...;

Trong những năm gần đây, án oan sai ngày càng được phát hiện nhiều. Chúng ta có đến hai cấp xét xử, với những thẩm quyền được quy định rất rõ ràng, vậy tại sao việc bỏ lọt tội phạm, việc xử sai người, sai tội vẫn diễn ra? Trong luận văn này, tác giả đã phân tích rất rõ thẩm quyền xét xử phúc thẩm đã được pháp luật

trao cho, đặc biệt còn được bổ sung trong thời gian tới, đồng thời đưa ra các giải pháp bảo đảm thực hiện tốt hơn nữa thẩm quyền xét xử phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm trong thời gian tới.

Với tầm hiểu biết hạn chế, trong phạm vi có hạn của một luận văn thạc sĩ luật học, với kinh nghiệm của một cán bộ làm công tác thực tiễn tại Tòa án, tôi cố gắng phân tích làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về hoạt động xét xử phúc thẩm vụ án hình sự tại tỉnh Đồng Nai để từ đó đưa ra kiến nghị phù hợp. Có thể nói luận văn đã góp phần bổ sung thêm vấn đề lý luận, nâng cao nhận thức của Thẩm phán trong việc hoàn thiện công tác xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, thông qua đó thực hiện mục tiêu của luận văn là hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hoạt động xét xử phúc thẩm vụ án hình sự và nâng cao chất lượng xét xử khi giải quyết phúc thẩm vụ án hình sự.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Hoà Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010*, Hà Nội.
4. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển luật học, Bộ tư pháp, Viện khoa học pháp lý*, Nxb Tư pháp và Nxb Từ điển bách khoa.
6. Trần Văn Độ (2006), “*Một số vấn đề về phạm vi xét xử và quyền hạn của vụ án hình sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 23), tr. 40 – 41.
7. Trần Văn Độ (2009), “*Một số vướng mắc khi áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm*”, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 18), tr. 31 – 33.
8. Nguyễn Văn Hiện (2000), *Một số vấn đề quan trọng cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Dự án VIE/95/108: Tăng cường năng lực kiểm sát tại Việt Nam*, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Hiện (1999), *Vấn đề giới hạn xét xử của Tòa án nhân dân*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 8), tr. 17 – 18.
10. Nguyễn Văn Huyền (2002), *Thẩm quyền của Tòa án các cấp theo luật TTHS Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Huyền, Lê Lan Chi, (chủ biên), (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
12. Vũ Gia Lâm (2006), *Hoàn thiện một số quy định về xét xử phúc thẩm hình sự nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 23), tr. 46 – 49.
13. Nguyễn Duy Lâm (2001), *Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông*

dụng, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

14. Vũ Gia Lâm (2006), *Hoàn thiện một số quy định về xét xử phúc thẩm hình sự nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 23), tr. 50 – 51.

15. Vũ Gia Lâm (2009), *Một số vấn đề về phạm vi xét xử và quyền hạn của HĐXX phúc thẩm vụ án hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 18), tr. 10 – 14.

16. Phan Thị Thanh Mai (2003), *Bàn về nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo*, Tạp chí luật học chuyên đề, (số 3), tr. 35 – 36.

17. Phan Thị Thanh Mai (2006), *Giám đốc thẩm trong Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

18. Phan Thị Thanh Mai (1998), *Phúc thẩm trong TTHS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

19. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà Pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

20. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết 05/2005/NQ - HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của BLTTHS năm 2003*, Hà Nội.

21. Từ Văn Nhũ (2001), *Những vấn đề cần trao đổi từ thực tế xét xử phúc thẩm về hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 3), tr. 15 – 16.

22. Đặng Quang Phương (1995), *Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của Tòa án nhân dân*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.

23. Đinh Văn Quế (2008), *Thấy gì qua một số vụ án bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 20), tr. 20 – 21.

24. Đinh Văn Quế (1998), *Thủ tục phúc thẩm trong Luật TTHS Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.

26. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*, Hà Nội.

27. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Hà Nội.

28. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.

39. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
30. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*, Hà Nội.
31. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 144/2016/QH13 về việc lùi hiệu lực thi hành của BLHS số 100/2015/QH13, BLTTHS số 102/2015/QH13...và bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13 vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016*, Hà Nội.
32. Hoàng Thị Sơn (1997), *Quyền hạn của Tòa án khi xét xử phúc thẩm*, Tạp chí luật học, (số 6), tr. 31 – 34.
33. Võ Thọ (1985), *Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
34. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, *Báo cáo tổng kết công tác thi đua năm 2011*, Đồng Nai.
35. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, *Báo cáo tổng kết công tác thi đua năm 2012*, Đồng Nai.
36. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, *Báo cáo tổng kết công tác thi đua năm 2013*, Đồng Nai.
37. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, *Báo cáo tổng kết công tác thi đua năm 2014*, Đồng Nai.
38. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, *Báo cáo tổng kết công tác thi đua năm 2015*, Đồng Nai.
39. Toà án nhân dân Tối cao (1976), *Tập hệ thống hoá các văn bản về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
40. Toà án nhân dân Tối cao (2015), *Tổng kết công tác xét xử phúc thẩm năm 2015*, Hà Nội.
41. Toà án quân sự Trung ương (1997), *Lịch sử ngành Toà án quân sự Việt Nam (1945-1995)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
42. Trung tâm từ điển học (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
43. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
44. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giai đoạn xét xử trong tố tụng hình*

*sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Hà Nội.

45. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

46. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

47. Vũ Thị Uyên (2016), *Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học Viện HKXH, Hà Nội.

48. Viện khoa học kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1999), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hoà liên bang Nga*, Hà Nội.

49. Viện khoa học kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hoà liên bang Nga, Phụ trương thông tin khoa học pháp lý*, Hà Nội.

50. Viện khoa học kiểm sát – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hoà dân chủ nhân dân Trung hoa*, Hà Nội.

51. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

52. Võ Khánh Vinh (1997), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.

53. Lê Thị Hồng Vinh (2013), *Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm trong tố tụng hình sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.